



TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số: 953/2017/CV-SSIHO  
V/v công bố BCTC riêng bán niên và  
tỷ lệ an toàn tài chính bán niên soát xét năm 2017

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**  
Mã chứng khoán: SSI  
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 08-38242897  
Fax: 08-38242997  
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam  
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại (cơ quan): 08-38242897  
Fax: 08-38242997

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2017
2. Tỷ lệ an toàn tài chính bán niên soát xét năm 2017

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2017 tại đường dẫn [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hồng Nam  
Phó Tổng Giám đốc

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung   | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                 | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ         | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ                | 6 - 11       |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ                  | 12 - 14      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ                 | 15 - 17      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ | 18 - 19      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ              | 20 - 81      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 1 công ty con sở hữu gián tiếp và 3 công ty liên kết.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

| <u>Họ tên</u>        | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày được bầu</u>                  |
|----------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng  | Chủ tịch       | Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Hồng Nam  | Ủy viên        | Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Ngô Văn Điểm     | Ủy viên        | Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Bùi Quang Nghiêm | Ủy viên        | Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Duy Khánh | Ủy viên        | Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015     |
| Ông Hironoki Oka     | Ủy viên        | Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015     |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

| <u>Họ tên</u>       | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày được bầu</u>                  |
|---------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Khải | Trưởng ban     | Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Đặng Phong Lưu  | Thành viên     | Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015 |
| Bà Hồ Thị Hương Trà | Thành viên     | Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

| <u>Họ tên</u>       | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>    |
|---------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007     |
| Ông Nguyễn Hồng Nam | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003 |

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60755007/19508568-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 81, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Các thay đổi trong chính sách kế toán và Thuyết minh số 40.6 – Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”) với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố và trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thụy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND            | Số đầu năm (trình bày lại) VND |
|------------|--|-------------|---------------------------|--------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>   |             | <b>14.047.035.573.797</b> | <b>12.339.412.280.877</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>  |             | <b>13.887.020.956.420</b> | <b>12.242.297.572.521</b>      |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 5           | 625.014.902.918           | 79.916.652.448                 |
| 111.1      | 1.1. Tiền  |             | 360.986.969.000           | 79.916.652.448                 |
| 111.2      | 1.2. Các khoản tương đương tiền  |             | 264.027.933.918           | -                              |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ                     | 7.1         | 1.573.377.206.500         | 1.547.410.502.984              |
| 113        | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           | 7.3         | 5.643.546.269.914         | 5.243.732.542.397              |
| 114        | 4. Các khoản cho vay   | 7.4         | 4.195.715.448.277         | 3.779.178.042.796              |
| 115        | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                   | 7.2         | 1.831.466.307.598         | 1.544.452.382.300              |
| 116        | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 8           | (17.490.575.075)          | (28.431.004.933)               |
| 117        | 7. Các khoản phải thu  |             | 6.054.484.970             | 53.619.347.570                 |
| 117.1      | 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 9           | 5.884.631.970             | 53.486.347.570                 |
| 117.2      | 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 9           | 169.853.000               | 133.000.000                    |
| 117.3      | 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         |             | 133.000.000               | 133.000.000                    |
| 117.4      | 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      |             | 36.853.000                | -                              |
| 118        | 8. Trả trước cho người bán   | 9           | 16.573.056.567            | 21.097.941.836                 |
| 119        | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 9           | 21.526.496.063            | 16.280.771.391                 |
| 122        | 10. Các khoản phải thu khác  | 9           | 7.012.443.724             | 962.886.386                    |
| 129        | 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 9           | (15.775.085.036)          | (15.922.492.654)               |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>10</b>   | <b>160.014.617.377</b>    | <b>97.114.708.356</b>          |
| 131        | 1. Tạm ứng   |             | 12.144.937.415            | 9.017.820.063                  |
| 133        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn  |             | 7.881.670.252             | 6.595.589.310                  |
| 134        | 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          |             | 748.494.960               | 788.236.660                    |
| 137        | 4. Tài sản ngắn hạn khác   |             | 139.239.514.750           | 80.713.062.323                 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND            | Số đầu năm (trình bày lại) VND |
|------------|--|-------------|---------------------------|--------------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            |             | <b>1.936.962.927.785</b>  | <b>1.286.854.941.984</b>       |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                  |             | <b>1.595.000.942.187</b>  | <b>961.888.341.964</b>         |
| 212        | 1. Các khoản đầu tư                                  | 11          | 1.595.000.942.187         | 961.888.341.964                |
| 212.1      | 1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn       |             | 674.119.979.652           | 41.007.379.429                 |
| 212.2      | 1.2. Đầu tư vào công ty con                          |             | 342.000.000.000           | 342.000.000.000                |
| 212.3      | 1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết         |             | 578.880.962.535           | 578.880.962.535                |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                           |             | <b>141.049.817.157</b>    | <b>130.942.054.683</b>         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 12          | 22.026.183.174            | 12.465.824.484                 |
| 222        | 1.1. Nguyên giá                                      |             | 101.286.733.337           | 88.820.943.780                 |
| 223a       | 1.2. Giá trị khấu hao lũy kế                         |             | (79.260.550.163)          | (76.355.119.296)               |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                           | 13          | 119.023.633.983           | 118.476.230.199                |
| 228        | 2.1. Nguyên giá                                      |             | 174.401.942.666           | 172.131.638.666                |
| 229a       | 2.2. Giá trị hao mòn lũy kế                          |             | (55.378.308.683)          | (53.655.408.467)               |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      |             | -                         | -                              |
| <b>240</b> | <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>14</b>   | <b>50.688.190.132</b>     | <b>46.777.509.012</b>          |
| <b>250</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       |             | <b>150.223.978.309</b>    | <b>147.247.036.325</b>         |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         |             | 19.106.693.466            | 19.090.729.716                 |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 15          | 33.421.470.262            | 25.715.399.837                 |
| 253        | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 16          | 62.695.814.581            | 82.440.906.772                 |
| 254        | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 17          | 20.000.000.000            | 20.000.000.000                 |
| 255        | 5. Tài sản dài hạn khác                              |             | 15.000.000.000            |                                |
| <b>260</b> | <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> |             | -                         | -                              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                             |             | <b>15.983.998.501.582</b> | <b>13.626.267.222.861</b>      |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND            | Số đầu năm (trình bày lại) VND |
|------------|--|-------------|---------------------------|--------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>7.553.614.228.568</b>  | <b>6.053.716.967.556</b>       |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     |             | <b>6.720.197.160.801</b>  | <b>5.829.448.875.271</b>       |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn       | 19          | 5.953.584.567.882         | 4.819.340.678.085              |
| 312        | 1.1. Vay ngắn hạn                                  |             | 5.953.584.567.882         | 4.819.340.678.085              |
| 316        | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 20          | -                         | 376.000.000.000                |
| 318        | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 21          | 160.914.519.520           | 39.617.787.653                 |
| 320        | 4. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 22          | 7.905.911.025             | 8.440.251.888                  |
| 321        | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               |             | 4.954.599.832             | 4.141.733.170                  |
| 322        | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 23          | 65.596.134.257            | 64.767.844.267                 |
| 323        | 7. Phải trả người lao động                         |             | 4.469.471.706             | 4.360.744.168                  |
| 324        | 8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên          |             | 12.464.447                | 10.044.447                     |
| 325        | 9. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 24          | 67.630.300.919            | 61.409.306.509                 |
| 327        | 10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              |             | 43.105.455                | 62.666.666                     |
| 329        | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác     | 25          | 267.180.541.698           | 299.779.679.507                |
| 331        | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      |             | 187.905.544.060           | 151.518.138.911                |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     |             | <b>833.417.067.767</b>    | <b>224.268.092.285</b>         |
| 346        | 1. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 20          | 799.486.666.663           | 199.651.666.665                |
| 356        | 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả    |             | 33.930.401.104            | 24.616.425.620                 |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>8.430.384.273.014</b>  | <b>7.572.550.255.305</b>       |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>26</b>   | <b>8.430.384.273.014</b>  | <b>7.572.550.255.305</b>       |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |             | 4.927.806.917.200         | 4.927.409.917.200              |
| 411.1      | 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 4.900.636.840.000         | 4.900.636.840.000              |
| 411.1a     | a. Cổ phiếu phổ thông                              |             | 4.900.636.840.000         | 4.900.636.840.000              |
| 411.2      | 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | 29.453.765.501            | 29.265.860.000                 |
| 411.5      | 1.3. Cổ phiếu quỹ                                  |             | (2.283.688.301)           | (2.492.782.800)                |
| 412        | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 28.2        | 914.978.315.783           | 598.524.068.082                |
| 414        | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                  |             | 352.412.398.796           | 308.560.605.893                |
| 415        | 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      |             | 267.904.804.112           | 224.053.011.209                |
| 417        | 5. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 26.1        | 1.967.281.837.123         | 1.514.002.652.921              |
| 417.1      | 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện                         |             | 1.928.000.073.188         | 1.566.631.698.318              |
| 417.2      | 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                       |             | 39.281.763.935            | (52.629.045.397)               |
| <b>420</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                       |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>     |             | <b>15.983.998.501.582</b> | <b>13.626.267.222.861</b>      |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                   |             |                    |                    |
| 005   | Ngoại tệ các loại<br><i>USD</i>  |             | -                  | -                  |
| 006   | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)  | 26.3        | 489.845.250        | 489.825.250        |
| 007   | Cổ phiếu quỹ (số lượng)  | 26.3        | 218.434            | 238.434            |
| 008   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)       | 27.1        | 942.626.910.000    | 950.202.910.000    |
| 009   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)      | 27.2        | 10.489.450.000     | 10.552.040.000     |
| 010   | Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)  | 27.3        | 150.006.400.000    | 4.660.000          |
| 012   | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)                      | 27.4        | 242.788.590.000    | 461.509.810.000    |
| 013   | Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)  |             | 35.250.000         | 2.430.000          |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                  |             |                    |                    |
| 021   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND) | 27.5        | 30.745.145.030.000 | 26.872.935.050.000 |
| 021.1 | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>   |             | 25.092.719.640.000 | 22.283.452.350.000 |
| 021.2 | <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>   |             | 1.168.861.450.000  | 682.966.010.000    |
| 021.3 | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>  |             | 3.837.775.810.000  | 3.600.644.250.000  |
| 021.4 | <i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>  |             | 30.502.590.000     | 15.664.600.000     |
| 021.5 | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>  |             | 615.285.540.000    | 290.207.840.000    |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND    | Số đầu năm VND    |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>         |             |                   |                   |
| 022   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư         | 27.6        | 1.713.044.800.000 | 1.652.187.760.000 |
| 022.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   |             | 1.558.337.480.000 | 1.447.750.000.000 |
| 022.2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng |             | 52.567.670.000    | 102.298.110.000   |
| 022.3 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố                |             | 102.139.650.000   | 102.139.650.000   |
| 023   | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư   | 27.7        | 548.782.370.000   | 277.151.500.000   |
| 024b  | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư                         | 27.8        | 61.449.980.000    | 40.192.750.000    |
| 025   | Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư   | 27.9        | 142.922.150.000   | 49.722.960.000    |
| 026   | Tiền gửi của khách hàng   |             | 2.908.932.359.323 | 1.630.987.771.952 |
| 027   | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                        | 27.10       | 2.885.789.316.948 | 1.616.354.145.533 |
| 028   | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng  | 27.10       | 7.498.303.391     | 5.034.657.285     |
| 030   | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán  | 27.11       | 15.644.738.984    | 9.598.969.134     |
| 031   | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                   | 27.12       | 2.885.789.316.948 | 1.616.354.145.533 |
| 031.1 | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý        |             | 2.781.423.102.017 | 1.509.185.425.722 |
| 031.2 | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý        |             | 104.366.214.931   | 107.168.719.811   |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------|---|-------------|----------------|----------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b> |             |                |                |
| 032   | Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán  | 27.13       | 15.091.797.160 | 8.894.522.160  |
| 035   | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 27.14       | 552.941.824    | 704.446.974    |



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
 Giám đốc Tài chính




Ông Nguyễn Duy Hưng  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Kỳ này VND               | Kỳ trước (trình bày lại) VND |
|-----------|---|-------------|--------------------------|------------------------------|
|           | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |             |                          |                              |
| 01        | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   |             | 339.716.659.537          | 357.896.517.746              |
| 01.1      | 1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL  | 28.1        | 117.739.140.894          | 128.948.162.438              |
| 01.2      | 1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | 28.2        | 209.834.181.993          | 204.006.587.908              |
| 01.3      | 1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL  | 28.3        | 12.143.336.650           | 24.941.767.400               |
| 02        | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 28.3        | 198.979.211.996          | 149.888.988.990              |
| 03        | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 28.3        | 237.338.433.836          | 206.117.310.396              |
| 04        | 4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)   | 28.3        | 85.913.349.974           | 151.322.092.848              |
| 06        | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   |             | 301.194.638.044          | 172.352.627.765              |
| 07        | 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   |             | 6.250.000.000            | 9.200.000.000                |
| 08        | 7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  |             | 1.383.619.162            | 5.573.939.207                |
| 09        | 8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   |             | 6.279.637.035            | 4.444.803.622                |
| 10        | 9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   |             | 14.314.393.938           | 17.431.093.515               |
| 11        | 10. Thu nhập hoạt động khác   | 30          | 25.050.087.976           | 6.846.799.385                |
| <b>20</b> | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   |             | <b>1.216.420.031.498</b> | <b>1.081.074.173.474</b>     |
|           | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |                          |                              |
| 21        | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL  |             | 128.853.125.407          | 144.194.250.536              |
| 21.1      | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | 28.1        | 20.324.567.375           | 16.927.259.466               |
| 21.2      | 1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | 28.2        | 108.168.106.921          | 126.787.637.325              |
| 21.3      | 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL   |             | 360.451.111              | 479.353.745                  |
| 23        | 2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại   |             | 1.468.084.331            | 76.201.778                   |
| 24        | 3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 29          | (83.822.497.186)         | 31.150.434.842               |
| 26        | 4. Chi phí hoạt động tự doanh   |             | 50.078.196.762           | 39.727.507.779               |
| 27        | 5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 31          | 218.956.659.174          | 138.009.779.704              |
| 28        | 6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 31          | 110.277.956              | -                            |
| 29        | 7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 31          | 9.000.893.732            | 6.784.823.985                |
| 30        | 8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 31          | 8.620.069.351            | 6.854.796.259                |
| 31        | 9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   | 31          | 16.448.830.251           | 14.995.568.987               |
| 32        | 10. Chi phí hoạt động khác  | 31, 32      | 11.540.651.831           | 14.840.994.996               |
| <b>40</b> | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   |             | <b>361.254.291.609</b>   | <b>396.634.358.866</b>       |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Kỳ này VND             | Kỳ trước (trình bày lại) VND |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------------|
|            | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |             |                        |                              |
| 41         | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  |             | 25.127                 | 62.347.941                   |
| 42         | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định |             | 95.267.237.982         | 61.143.876.989               |
| <b>50</b>  | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>               | <b>33</b>   | <b>95.267.263.109</b>  | <b>61.206.224.930</b>        |
|            | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                            |             |                        |                              |
| 51         | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện   |             | 686.641.784            | 3.332.587                    |
| 52         | 2. Chi phí lãi vay                                      |             | 152.205.376.088        | 123.716.590.027              |
| <b>60</b>  | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                           | <b>34</b>   | <b>152.892.017.872</b> | <b>123.719.922.614</b>       |
| <b>61</b>  | <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                              |             | -                      | -                            |
| <b>62</b>  | <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>                              | <b>35</b>   | <b>68.028.376.455</b>  | <b>60.602.615.119</b>        |
| <b>70</b>  | <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                           |             | <b>729.512.608.671</b> | <b>561.323.501.805</b>       |
|            | <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>              |             |                        |                              |
| 71         | Thu nhập khác   |             | 1.395.367.786          | 992.166.510                  |
| 72         | Chi phí khác  |             | 105.892.213            | 61.478.951                   |
| <b>80</b>  | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                      | <b>36</b>   | <b>1.289.475.573</b>   | <b>930.687.559</b>           |
| <b>90</b>  | <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>            |             | <b>730.802.084.244</b> | <b>562.254.189.364</b>       |
| 91         | Lợi nhuận đã thực hiện                                  |             | 629.577.299.428        | 485.035.238.781              |
| 92         | Lợi nhuận chưa thực hiện                                |             | 101.224.784.816        | 77.218.950.583               |
| <b>100</b> | <b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>     | <b>37</b>   | <b>128.426.804.172</b> | <b>92.897.407.639</b>        |
| 100.1      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 37.1        | 99.367.736.497         | 86.252.794.487               |
| 100.2      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              | 37.2        | 29.059.067.675         | 6.644.613.152                |
| <b>200</b> | <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>              |             | <b>602.375.280.072</b> | <b>469.356.781.725</b>       |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Kỳ này VND             | Kỳ trước (trình bày lại) VND |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------------|
| 300   | <b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>     |             |                        |                              |
| 301   | 1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | 39          | 316.454.247.701        | (13.974.966.606)             |
| 400   | <b>Tổng thu nhập toàn diện khác</b>                   |             | <b>316.454.247.701</b> | <b>(13.974.966.606)</b>      |



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính




Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>(trình bày lại)<br>VND |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                          |                                    |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>   |             | <b>730.802.084.244</b>   | <b>562.254.189.364</b>             |
| 02    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |             | <b>(339.322.260.406)</b> | <b>(304.350.140.043)</b>           |
| 03    | Khấu hao TSCĐ   |             | 4.739.681.083            | 4.871.093.434                      |
| 04    | Các khoản dự phòng  |             | (147.407.618)            | 1.365.606.139                      |
| 05    | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   |             | 441.290.256              | -                                  |
| 06    | Chi phí lãi vay   |             | 152.340.376.086          | 123.716.590.027                    |
| 07    | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (242.954.523.027)        | (145.395.557.869)                  |
| 08    | Dự thu tiền lãi   |             | (253.741.677.186)        | (288.907.871.774)                  |
| 10    | <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>  |             | <b>98.695.761.394</b>    | <b>158.014.273.945</b>             |
| 11    | Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL  |             | 108.168.106.921          | 126.787.637.325                    |
| 13    | (Hoàn nhập)/lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay  |             | (10.940.429.858)         | 31.150.434.842                     |
| 14    | Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại |             | 1.468.084.331            | 76.201.778                         |
| 18    | <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>  |             | <b>(291.487.625.267)</b> | <b>(297.479.886.777)</b>           |
| 19    | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL  |             | (209.834.181.993)        | (204.006.587.907)                  |
| 20    | Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại |             | (81.653.443.274)         | (93.473.298.870)                   |
| 30    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            |             | <b>198.687.959.965</b>   | <b>118.438.436.489</b>             |
| 31    | Giảm tài sản tài chính FVTPL  |             | 155.884.730.499          | 124.117.854.953                    |
| 32    | Giảm các khoản đầu tư HTM   |             | 412.569.793.297          | 242.530.619.126                    |
| 33    | Tăng các khoản cho vay  |             | (416.537.405.481)        | (749.663.429.875)                  |
| 34    | Giảm tài sản tài chính AFS  |             | 29.440.322.404           | 174.068.550.408                    |
| 35    | Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính  |             | 47.601.715.600           | (165.361.634.600)                  |
| 37    | (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp  |             | (5.245.724.672)          | 2.136.598.089                      |
| 39    | (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác   |             | (3.519.411.375)          | 1.098.647.896                      |
| 40    | Tăng các tài sản khác   |             | (76.653.569.779)         | (6.311.752.536)                    |
| 41    | Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                    |             | 5.292.541.084            | (1.862.345.245)                    |
| 42    | Tăng chi phí trả trước  |             | (8.992.151.367)          | (7.301.154.021)                    |
| 43    | Thuế TNDN đã nộp  |             | (101.743.874.418)        | (94.982.581.765)                   |
| 44    | Lãi vay đã trả  |             | (151.276.922.762)        | (149.573.750.748)                  |
| 45    | Giảm phải trả cho người bán   |             | (534.340.863)            | (2.227.152.960)                    |
| 46    | Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên   |             | 2.420.000                | 2.990.600                          |
| 47    | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   |             | 3.204.427.911            | (2.710.433.473)                    |
| 48    | Tăng/(giảm) phải trả người lao động   |             | 108.727.538              | (3.390.909)                        |
| 50    | Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác   |             | 89.442.929.252           | (368.384.527.927)                  |
| 51    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | 253.821.565.886          | 299.145.651.392                    |
|       | - Tiền lãi đã thu   |             | 253.704.824.186          | 285.390.220.392                    |
|       | - Tiền thu khác   |             | 116.741.700              | 13.755.431.000                     |
| 52    | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   |             | (25.098.068.665)         | (37.652.651.760)                   |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                              |             | <b>406.455.664.054</b>   | <b>(624.995.456.866)</b>           |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Kỳ này VND                 | Kỳ trước (trình bày lại) VND |
|-------|--|-------------|----------------------------|------------------------------|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                            |                              |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác     |             | (16.763.385.371)           | (5.209.937.885)              |
| 63    | Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           |             | (3.127.000.000.000)        | (2.168.505.600.000)          |
| 64    | Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác |             | 1.690.100.000.000          | 1.175.100.000.000            |
| 65    | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            |             | 234.358.401.990            | 142.049.514.674              |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                  |             | <b>(1.219.304.983.381)</b> | <b>(856.566.023.211)</b>     |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                            |                              |
| 71    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                |             | 397.000.000                | -                            |
| 72    | Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                            |             | -                          | (240.955.500)                |
| 73    | Tiền vay gốc   |             | 20.517.213.503.712         | 17.173.827.872.147           |
| 73.2  | - Tiền vay khác  |             | 20.517.213.503.712         | 17.173.827.872.147           |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (19.159.269.613.915)       | (15.791.928.792.831)         |
| 74.3  | - Tiền chi trả gốc vay khác  |             | (19.159.269.613.915)       | (15.791.928.792.831)         |
| 76    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  |             | (393.320.000)              | (88.245.000)                 |
| 80    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>1.357.947.569.797</b>   | <b>1.381.569.878.816</b>     |
| 90    | <b>TẶNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>   |             | <b>545.098.250.470</b>     | <b>(99.991.601.261)</b>      |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>  | 5           | <b>79.916.652.448</b>      | <b>531.342.593.641</b>       |
| 101.1 | Tiền   |             | 79.916.652.448             | 396.342.593.641              |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền   |             | -                          | 135.000.000.000              |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>  | 5           | <b>625.014.902.918</b>     | <b>431.350.992.380</b>       |
| 103.1 | Tiền   |             | 360.986.969.000            | 331.348.770.158              |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền   |             | 264.027.933.918            | 100.002.222.222              |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Kỳ này VND               | Kỳ trước VND             |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |             |                          |                          |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  |             | 65.773.271.649.464       | 36.495.057.265.655       |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  |             | (65.128.053.795.539)     | (39.980.782.754.487)     |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  |             | 900.849.424.214          | 4.714.012.340.563        |
| 11    | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                     |             | (5.426.247.732)          | (5.787.810.086)          |
| 14    | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán  |             | 833.921.375.000          | 68.936.767.200           |
| 15    | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán  |             | (1.096.617.818.036)      | (868.933.959.211)        |
| 20    | <b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>  |             | <b>1.277.944.587.371</b> | <b>422.501.849.634</b>   |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                 |             | <b>1.630.987.771.952</b> | <b>1.244.049.806.891</b> |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:  |             | 1.630.987.771.952        | 1.244.049.806.891        |
| 32    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     |             | 1.616.354.145.533        | 1.239.463.316.338        |
| 33    | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             |             | 5.034.657.285            | 2.192.903.193            |
| 35    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   |             | 9.598.969.134            | 2.393.587.360            |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> |             | <b>2.908.932.359.323</b> | <b>1.666.551.656.525</b> |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:  |             | 2.908.932.359.323        | 1.666.551.656.525        |
| 42    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 27.11       | 2.885.789.316.948        | 1.629.458.252.656        |
| 43    | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 27.11       | 7.498.303.391            | 10.471.222.400           |
| 45    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   | 27.12       | 15.644.738.984           | 26.622.181.469           |

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017


**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số dư đầu năm (trình bày lại) |                          | Số tăng/giảm           |                          |                          |                          | Số dư cuối kỳ            |                          |
|--|-------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  |             | Ngày 01/01/2016               | Ngày 01/01/2017          | Kỳ trước               |                          | Kỳ này                   |                          | Ngày 30/6/2016           | Ngày 30/6/2017           |
|  |             |                               |                          | Tăng                   | Giảm                     | Tăng                     | Giảm                     |                          |                          |
|  |             | VND                           | VND                      | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| A  | B           | 1                             | 2                        | 3                      | 4                        | 5                        | 6                        | 7                        | 8                        |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |             |                               |                          |                        |                          |                          |                          |                          |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 4.829.752.217.600             | 4.927.409.917.200        | (240.955.500)          | -                        | 221.905.501              | 175.094.499              | 4.829.511.262.100        | 4.927.806.917.200        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông                                |             | 4.800.636.840.000             | 4.900.636.840.000        | -                      | -                        | -                        | -                        | 4.800.636.840.000        | 4.900.636.840.000        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                              |             | 29.285.860.000                | 29.265.860.000           | -                      | -                        | 221.905.501              | (34.000.000)             | 29.285.860.000           | 29.453.765.501           |
| 1.3. Cổ phiếu quỹ                                      |             | (170.482.400)                 | (2.492.782.800)          | (240.955.500)          | -                        | -                        | 209.094.499              | (411.437.900)            | (2.283.688.301)          |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      |             | 265.965.319.999               | 308.560.605.893          | 42.595.285.894         | -                        | 43.851.792.903           | -                        | 308.560.605.893          | 352.412.398.796          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          |             | 181.457.725.315               | 224.053.011.209          | 42.595.285.894         | -                        | 43.851.792.903           | -                        | 224.053.011.209          | 267.904.804.112          |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |             | 634.134.195.908               | 598.524.068.082          | 273.294.755.600        | (287.269.722.206)        | 431.821.902.700          | (115.367.654.999)        | 620.159.229.302          | 914.978.315.783          |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                            |             | 1.263.344.516.991             | 1.514.002.652.921        | 596.144.419.050        | (271.611.609.366)        | 710.984.677.249          | (257.705.493.047)        | 1.587.877.326.675        | 1.967.281.837.123        |
| 5.1. Lợi nhuận đã thực hiện                            |             | 1.421.372.044.016             | 1.566.631.698.318        | 405.642.084.586        | (144.823.972.041)        | 510.464.470.740          | (149.096.095.870)        | 1.682.190.156.561        | 1.928.000.073.188        |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                          |             | (158.027.527.025)             | (52.629.045.397)         | 190.502.334.464        | (126.787.637.325)        | 200.520.206.509          | (108.609.397.177)        | (94.312.829.886)         | 39.281.763.935           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>26</b>   | <b>7.174.653.975.813</b>      | <b>7.572.550.255.305</b> | <b>954.388.790.938</b> | <b>(558.881.331.572)</b> | <b>1.230.732.071.256</b> | <b>(372.898.053.547)</b> | <b>7.570.161.435.179</b> | <b>8.430.384.273.014</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số dư đầu năm (trình bày lại) |                        | Số tăng/giảm           |                          |                        |                          | Số dư cuối kỳ          |                        |
|---|-------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|   |             | Ngày 01/01/2016               | Ngày 01/01/2017        | Kỳ trước               |                          | Kỳ này                 |                          | Ngày 30/6/2016         | Ngày 30/6/2017         |
|   |             |                               |                        | Tăng                   | Giảm                     | Tăng                   | Giảm                     |                        |                        |
|   |             | VND                           | VND                    | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    |
| A   | B           | 1                             | 2                      | 3                      | 4                        | 5                      | 6                        | 7                      | 8                      |
| <b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>                    |             |                               |                        |                        |                          |                        |                          |                        |                        |
| 1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS |             | 634.134.195.908               | 598.524.068.082        | 273.294.755.600        | (287.269.722.206)        | 431.821.902.700        | (115.367.654.999)        | 620.159.229.302        | 914.978.315.783        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>38</b>   | <b>634.134.195.908</b>        | <b>598.524.068.082</b> | <b>273.294.755.600</b> | <b>(287.269.722.206)</b> | <b>431.821.902.700</b> | <b>(115.367.654.999)</b> | <b>620.159.229.302</b> | <b>914.978.315.783</b> |

  
Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

  
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

  
Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 740 người (31 tháng 12 năm 2016: 686 người).

### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

#### *Quy mô vốn*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.430.384.273.014 VND, tổng tài sản là 15.983.998.501.582 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <u>Tên công ty</u>                   | <u>Được thành lập theo</u>  | <u>Ngành hoạt động</u>   | <u>Vốn điều lệ</u> | <u>% sở hữu</u> |
|--------------------------------------|---|--|--------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007                      | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán        | 30 tỷ VND          | 100%            |
| Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)  | Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 | Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản | 390 tỷ VND         | 80%             |

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

| <u>Tên công ty</u>                       | <u>Được thành lập theo</u>   | <u>Ngành hoạt động</u>  | <u>Vốn điều lệ (VND)</u> |
|--|--|---|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)       | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005.<br><br>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.  | 1.023.724.970.000        |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG) | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.<br><br>Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 9 năm 2015.<br><br>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. | Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác. | 237.701.890.000          |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai            | Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.<br><br>Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.<br><br>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.       | Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.   | 123.479.870.000          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính*

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty là 602.375.280.072 VND, tăng 28% (tương ứng mức tăng 133.018.498.347 VND) so với 6 tháng đầu năm 2016, nguyên nhân chủ yếu là do:

- ▶ Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng mạnh ở mức 75%, tương ứng với 128.842.010.279 VND và doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 15% tương ứng với 31.221.123.440 VND đóng góp lớn vào mức tăng lợi nhuận sau thuế, bên cạnh đó, chi phí nghiệp vụ môi giới tăng ở mức 59% tương ứng với 80.946.879.470 VND chủ yếu do thị phần môi giới tăng cùng với quy mô giao dịch chung của thị trường tăng cao.
- ▶ Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 33% tương ứng với 49.090.223.006 VND, tăng mạnh so với mức tăng chi phí lãi vay (23%, tương ứng với 28.488.786.061 VND).
- ▶ Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định tăng 34.123.360.993 VND, tương ứng 56% do cổ tức từ các công ty con, công ty liên kết nhận về tăng so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) giảm 65.408.742.874 VND tương ứng với 43% chủ yếu do: i) cổ tức, trái tức phát sinh từ các tài sản tài chính AFS giảm và ii) Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán giảm so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay giảm mạnh chủ yếu do kỳ này hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tính theo giá thị trường và hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay lên tới gần 84 tỷ VND trong khi cùng kỳ năm trước chi phí trích lập dự phòng là 31,1 tỷ đồng.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”). Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, một số tài sản tài chính được ghi nhận như sau:

- ▶ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Công ty áp dụng hồi tố nguyên tắc giá trị hợp lý theo Luật Kế toán 2015 và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của các kỳ kế toán trước đối với một số chỉ tiêu tại Thuyết minh số 40.6.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

##### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)** (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)**

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

**4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

##### 4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

*Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

**4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.12 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                   | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

**4.13 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.14 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.15 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 6 năm          |
| Máy móc thiết bị              | 3 năm          |
| Phương tiện vận tải           | 6 năm          |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 5 năm      |
| Phần mềm                      | 3 năm          |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | không khấu hao |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 2 năm          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.16 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

##### **4.17 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

##### **4.18 Các hợp đồng mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

##### **4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu**

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

##### **4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### **4.21 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

**4.21.2 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm phát sinh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

**4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**4.23 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.24 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.24 Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.25 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

**4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

**4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.28 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.28 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)**

***Lợi nhuận chưa phân phối* (tiếp theo)**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

***Các quỹ***

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|  | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%   | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%   | 10% vốn điều lệ             |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

**4.29 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.30 *Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | <i>Số cuối kỳ<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền   | 360.986.969.000           | 79.916.652.448            |
| - Tiền mặt tại quỹ                             | 117.807.246               | 220.342.311               |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 360.869.161.754           | 79.696.310.137            |
| Các khoản tương đương tiền                     | 264.027.933.918           | -                         |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>625.014.902.918</b>    | <b>79.916.652.448</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                    | <i>Khối lượng<br/>giao dịch thực hiện<br/>trong kỳ<br/>(đơn vị)</i> | <i>Giá trị<br/>giao dịch thực hiện<br/>trong kỳ<br/>(VND)</i> |
|--------------------|---|---|
| a. Của Công ty     | 97.793.563  | 9.998.347.296.400   |
| - Cổ phiếu         | 8.253.563   | 257.407.856.400   |
| - Trái phiếu       | 89.540.000  | 9.740.939.440.000   |
| - Chứng khoán khác | -   | -   |
| b. Của nhà đầu tư  | 6.966.643.812   | 154.732.491.495.625   |
| - Cổ phiếu         | 6.955.361.202   | 153.691.868.158.325   |
| - Trái phiếu       | 9.690.000   | 1.022.525.180.000   |
| - Chứng khoán khác | 1.592.610   | 18.098.157.300  |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>7.064.437.375</b>  | <b>164.730.838.792.025</b>                                    |

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính**

*Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

*Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.7.

*Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.1 Tài sản tài chính FVTPL**

|                                  | Số cuối kỳ               |                          |                          | Số đầu năm (trình bày lại) |                          |                          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           |
|                                  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                        | VND                      | VND                      |
| <b>Cổ phiếu niêm yết (1)</b>     | <b>1.247.082.552.909</b> | <b>1.330.522.179.010</b> | <b>1.330.522.179.010</b> | <b>1.190.894.540.722</b>   | <b>1.181.025.317.550</b> | <b>1.181.025.317.550</b> |
| HPG                              | 38.285.610.976           | 39.929.600.000           | 39.929.600.000           | 62.389.734.766             | 62.883.142.250           | 62.883.142.250           |
| SSC                              | 164.102.082.037          | 162.563.392.800          | 162.563.392.800          | 164.102.082.037            | 115.149.069.900          | 115.149.069.900          |
| FPT                              | 64.627.169               | 93.044.100               | 93.044.100               | 183.082.847.113            | 183.665.416.000          | 183.665.416.000          |
| PVS                              | 77.975.186.807           | 64.991.186.400           | 64.991.186.400           | 77.970.999.907             | 63.439.447.600           | 63.439.447.600           |
| DBC                              | 286.468.798.666          | 282.707.658.000          | 282.707.658.000          | 251.288.227.278            | 291.843.753.000          | 291.843.753.000          |
| ELC                              | 206.634.490.472          | 204.071.916.000          | 204.071.916.000          | 206.634.398.872            | 235.126.232.000          | 235.126.232.000          |
| PET                              | 45.061.559.034           | 37.233.691.250           | 37.233.691.250           | 45.060.789.684             | 31.305.912.700           | 31.305.912.700           |
| LAS                              | 37.733.932.906           | 43.066.828.700           | 43.066.828.700           | 41.063.264.511             | 43.837.664.000           | 43.837.664.000           |
| VAF                              | 66.339.779.235           | 50.683.889.600           | 50.683.889.600           | 67.766.775.917             | 45.253.072.700           | 45.253.072.700           |
| PLX                              | 237.990.089.298          | 335.120.511.000          | 335.120.511.000          | -                          | -                        | -                        |
| Cổ phiếu niêm yết khác           | 86.426.396.309           | 110.060.461.160          | 110.060.461.160          | 91.535.420.637             | 108.521.607.400          | 108.521.607.400          |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>    | <b>94.274.198.295</b>    | <b>84.488.027.490</b>    | <b>84.488.027.490</b>    | <b>82.191.081.939</b>      | <b>64.047.685.334</b>    | <b>64.047.685.334</b>    |
| CTCP Kinh Viglacera              |                          |                          |                          |                            |                          |                          |
| Đáp Cầu                          | 15.200.000.000           | -                        | -                        | 15.200.000.000             | -                        | -                        |
| CTCP Đầu tư Đường Mặt Trời       | 15.000.000.000           | 41.062.082.625           | 41.062.082.625           | 15.000.000.000             | 44.021.457.129           | 44.021.457.129           |
| CTCP Xây dựng Công nghiệp Descon | 17.456.571.492           | 9.337.620.500            | 9.337.620.500            | 17.456.571.492             | 9.337.620.500            | 9.337.620.500            |
| SSISCA                           | 26.499.999.999           | 34.055.755.156           | 34.055.755.156           | 7.500.000.000              | 10.647.746.309           | 10.647.746.309           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác      | 20.117.626.804           | 32.569.209               | 32.569.209               | 27.034.510.447             | 40.861.396               | 40.861.396               |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>       | <b>158.367.000.000</b>   | <b>158.367.000.000</b>   | <b>158.367.000.000</b>   | -                          | -                        | -                        |
| Trái phiếu Kho bạc Nhà nước      | 158.367.000.000          | 158.367.000.000          | 158.367.000.000          | -                          | -                        | -                        |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>  | -                        | -                        | -                        | <b>302.337.500.100</b>     | <b>302.337.500.100</b>   | <b>302.337.500.100</b>   |
| Trái phiếu BHS BOND 2016         | -                        | -                        | -                        | 302.337.500.100            | 302.337.500.100          | 302.337.500.100          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>1.499.723.751.204</b> | <b>1.573.377.206.500</b> | <b>1.573.377.206.500</b> | <b>1.575.423.122.761</b>   | <b>1.547.410.502.984</b> | <b>1.547.410.502.984</b> |

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, có 11.400.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 114.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.2 Tài sản tài chính AFS**

|   | Số cuối kỳ             |                          |                          | Số đầu năm (trình bày lại) |                          |                          |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           |
|   | VND                    | VND                      | VND                      | VND                        | VND                      | VND                      |
| <b>Cổ phiếu niêm yết (1)</b>                          | <b>745.217.764.523</b> | <b>1.623.223.980.300</b> | <b>1.623.223.980.300</b> | <b>798.022.774.218</b>     | <b>1.379.446.842.300</b> | <b>1.379.446.842.300</b> |
| VSC   | 133.891.989.401        | 180.846.294.400          | 180.846.294.400          | 175.885.933.796            | 204.374.352.000          | 204.374.352.000          |
| TMS   | 110.763.355.806        | 309.645.696.000          | 309.645.696.000          | 112.910.688.712            | 245.941.939.400          | 245.941.939.400          |
| OPC   | 113.219.248.007        | 205.977.523.500          | 205.977.523.500          | 113.218.396.107            | 151.464.696.600          | 151.464.696.600          |
| DHC   | 41.915.091.459         | 55.497.942.500           | 55.497.942.500           | 42.189.091.850             | 64.455.037.500           | 64.455.037.500           |
| SGN   | 188.504.685.086        | 666.981.424.200          | 666.981.424.200          | 188.492.860.286            | 493.261.486.200          | 493.261.486.200          |
| HAH   | 26.089.635.366         | 22.304.503.200           | 22.304.503.200           | 26.089.635.366             | 24.868.239.300           | 24.868.239.300           |
| SGC   | 1.524.936.566          | 6.106.750.000            | 6.106.750.000            | 1.524.936.566              | 4.622.340.000            | 4.622.340.000            |
| CTD   | 107.496.309.461        | 151.594.599.000          | 151.594.599.000          | 107.474.155.061            | 127.765.695.000          | 127.765.695.000          |
| Cổ phiếu niêm yết khác                                | 21.812.513.371         | 24.269.247.500           | 24.269.247.500           | 30.237.076.474             | 62.693.056.300           | 62.693.056.300           |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                         | <b>171.270.227.298</b> | <b>208.242.327.298</b>   | <b>208.242.327.298</b>   | <b>147.905.540.000</b>     | <b>165.005.540.000</b>   | <b>165.005.540.000</b>   |
| Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam | 78.737.900.000         | 115.710.000.000          | 115.710.000.000          | 142.900.000.000            | 160.000.000.000          | 160.000.000.000          |
| CTCP PAN Farm   | 53.408.921.300         | 53.408.921.300           | 53.408.921.300           | -                          | -                        | -                        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác                           | 39.123.405.998         | 39.123.405.998           | 39.123.405.998           | 5.005.540.000              | 5.005.540.000            | 5.005.540.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>916.487.991.821</b> | <b>1.831.466.307.598</b> | <b>1.831.466.307.598</b> | <b>945.928.314.218</b>     | <b>1.544.452.382.300</b> | <b>1.544.452.382.300</b> |

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, có 7.489.600 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 74.896.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và đợt 1 năm 2016, và 2.809.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 28.098.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

|  | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu chưa niêm yết                     | -                        | 11.592.393.142           |
| - Trái phiếu chuyển đổi TMS                  | -                        | 11.592.393.142           |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm | 5.643.546.269.914        | 5.232.140.149.255        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>5.643.546.269.914</b> | <b>5.243.732.542.397</b> |

Trong số tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, có 2.148 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 3.456 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

**7.4 Các khoản cho vay**

|   | Số cuối kỳ               |                           | Số đầu năm               |                           |
|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá trị hợp lý (3)<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá trị hợp lý (3)<br>VND |
| Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)  | 3.955.787.505.745        | 3.938.296.930.670         | 3.564.875.010.978        | 3.536.444.006.045         |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng                           | 228.476.653.252          | 228.476.653.252           | 214.303.031.818          | 214.303.031.818           |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (2) | 11.451.289.280           | 11.451.289.280            | -                        | -                         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>4.195.715.448.277</b> | <b>4.178.224.873.202</b>  | <b>3.779.178.042.796</b> | <b>3.750.747.037.863</b>  |

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 5.046.278.000.000 VND và 5.207.197.455.000 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

| Các loại tài sản tài chính | Số cuối kỳ               |                          |                         |                          | Số đầu năm (trình bày lại) |                        |                          |                          |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | Giá mua/Giá gốc          | Chênh lệch đánh giá      |                         | Giá trị đánh giá lại     | Giá mua/Giá gốc            | Chênh lệch đánh giá    |                          | Giá trị đánh giá lại     |
|                            |                          | Chênh lệch tăng          | Chênh lệch giảm         |                          |                            | Chênh lệch tăng        | Chênh lệch giảm          |                          |
| <b>FVTPL</b>               | <b>1.499.723.751.204</b> | <b>169.652.005.520</b>   | <b>(95.998.550.224)</b> | <b>1.573.377.206.500</b> | <b>1.575.423.122.761</b>   | <b>123.082.128.096</b> | <b>(151.094.747.873)</b> | <b>1.547.410.502.984</b> |
| Cổ phiếu niêm yết          | 1.247.082.552.909        | 136.034.167.737          | (52.594.541.636)        | 1.330.522.179.010        | 1.190.894.540.722          | 90.912.924.656         | (100.782.147.828)        | 1.181.025.317.550        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết     | 94.274.198.295           | 33.617.837.783           | (43.404.008.588)        | 84.488.027.490           | 82.191.081.939             | 32.169.203.440         | (50.312.600.045)         | 64.047.685.334           |
| Trái phiếu niêm yết        | 158.367.000.000          | -                        | -                       | 158.367.000.000          | -                          | -                      | -                        | -                        |
| Trái phiếu chưa niêm yết   | -                        | -                        | -                       | -                        | 302.337.500.100            | -                      | -                        | 302.337.500.100          |
| <b>AFS</b>                 | <b>916.487.991.821</b>   | <b>918.763.505.164</b>   | <b>(3.785.189.387)</b>  | <b>1.831.466.307.598</b> | <b>945.928.314.218</b>     | <b>601.213.558.225</b> | <b>(2.689.490.143)</b>   | <b>1.544.452.382.300</b> |
| Cổ phiếu niêm yết          | 745.217.764.523          | 881.791.405.164          | (3.785.189.387)         | 1.623.223.980.300        | 798.022.774.218            | 584.113.558.225        | (2.689.490.143)          | 1.379.446.842.300        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết     | 171.270.227.298          | 36.972.100.000           | -                       | 208.242.327.298          | 147.905.540.000            | 17.100.000.000         | -                        | 165.005.540.000          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>2.416.211.743.025</b> | <b>1.088.415.510.684</b> | <b>(99.783.739.611)</b> | <b>3.404.843.514.098</b> | <b>2.521.351.436.979</b>   | <b>724.295.686.321</b> | <b>(153.784.238.016)</b> | <b>3.091.862.885.284</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

|   | <i>Số cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số đầu năm</i><br>VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | (17.490.575.075)         | (28.431.004.933)         |

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|   | <i>Số cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số đầu năm</i><br>VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư  | 5.884.631.970            | 53.486.347.570           |
| <i>Trong đó các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>      | <i>2.531.847.570</i>     | <i>2.531.847.570</i>     |
| 2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư                         | 169.853.000              | 133.000.000              |
| <i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i> | <i>133.000.000</i>       | <i>133.000.000</i>       |
| 3. Trả trước cho người bán  | 16.573.056.567           | 21.097.941.836           |
| 4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp   | 21.526.496.063           | 16.280.771.391           |
| <i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>                                | <i>13.005.317.036</i>    | <i>12.971.609.076</i>    |
| 5. Phải thu khác  | 7.012.443.724            | 962.886.386              |
| <i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>   | <i>388.517.477</i>       | <i>388.517.477</i>       |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi  | (15.775.085.036)         | (15.922.492.654)         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>35.391.396.288</b>    | <b>76.038.454.529</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)**

*Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu*

|   | Giá trị<br>phải thu khó đòi<br>cuối kỳ<br>VND | Số dự phòng<br>đầu năm<br>VND | Số trích lập<br>trong kỳ<br>VND | Số hoàn nhập<br>trong kỳ<br>VND | Số dự phòng<br>cuối kỳ<br>VND | Giá trị<br>phải thu khó đòi<br>đầu năm<br>VND |
|---|---|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---|
| Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi       | 2.531.847.570                                 | 2.531.847.570                 | -                               | -                               | 2.531.847.570                 | 2.531.847.570                                 |
| - Khách hàng Đặng Văn Sỹ                                  | 2.531.847.570                                 | 2.531.847.570                 | -                               | -                               | 2.531.847.570                 | 2.531.847.570                                 |
| Dự phòng phải thu cổ tức, tiền lãi đến hạn khó đòi        | 133.000.000                                   | 133.000.000                   | -                               | -                               | 133.000.000                   | 133.000.000                                   |
| - Phải thu cổ tức CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam | 133.000.000                                   | 133.000.000                   | -                               | -                               | 133.000.000                   | 133.000.000                                   |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi | 13.005.317.036                                | 12.869.127.607                | 119.498.819                     | 266.906.437                     | 12.721.719.989                | 12.971.609.076                                |
| - CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam                 | 525.000.000                                   | 525.000.000                   | -                               | -                               | 525.000.000                   | 525.000.000                                   |
| - CTCP Thái Hòa   | 80.000.000                                    | 80.000.000                    | -                               | -                               | 80.000.000                    | 80.000.000                                    |
| - Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam      | 80.000.000                                    | 80.000.000                    | -                               | -                               | 80.000.000                    | 80.000.000                                    |
| - CTCP Hàng hải Sài Gòn                                   | 270.000.000                                   | 270.000.000                   | -                               | -                               | 270.000.000                   | 270.000.000                                   |
| - CTCP VIGLACERA Đông Triều                               | -   | 101.000.000                   | -                               | 101.000.000                     | -                             | 101.000.000                                   |
| - Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)                | 150.000.000                                   | 150.000.000                   | -                               | -                               | 150.000.000                   | 150.000.000                                   |
| - CTCP Thủy điện Quế Phong                                | 142.994.095                                   | 42.898.229                    | 28.598.819                      | -                               | 71.497.048                    | 142.994.095                                   |
| - CTCP KSA POLYMER Hà Nội                                 | 100.000.000                                   | -                             | 30.000.000                      | -                               | 30.000.000                    | 100.000.000                                   |
| - CTCP Đầu tư Đèo Cả                                      | 203.000.000                                   | -                             | 60.900.000                      | -                               | 60.900.000                    | 203.000.000                                   |
| - Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân  | 11.454.322.941                                | 11.620.229.378                | -                               | 165.906.437                     | 11.454.322.941                | 11.622.614.981                                |
| Phải thu khác khó đòi                                     | 388.517.477                                   | 388.517.477                   | -                               | -                               | 388.517.477                   | 388.517.477                                   |
| - Tiền bán tài sản  | 309.521.422                                   | 309.521.422                   | -                               | -                               | 309.521.422                   | 309.521.422                                   |
| - Phải thu khác   | 78.996.055                                    | 78.996.055                    | -                               | -                               | 78.996.055                    | 78.996.055                                    |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>16.058.682.083</b>                         | <b>15.922.492.654</b>         | <b>119.498.819</b>              | <b>266.906.437</b>              | <b>15.775.085.036</b>         | <b>16.024.974.123</b>                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tạm ứng   | 12.144.937.415         | 9.017.820.063         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 7.881.670.252          | 6.595.589.310         |
| - Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng | 693.609.872            | 1.694.143.977         |
| - Chi phí trả trước dịch vụ                         | 7.188.060.380          | 4.901.445.333         |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn                    | 748.494.960            | 788.236.660           |
| Tài sản ngắn hạn khác                               | 139.239.514.750        | 80.713.062.323        |
| - Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)     | 139.239.514.750        | 80.305.580.600        |
| - Khác  | -                      | 407.481.723           |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>160.014.617.377</b> | <b>97.114.708.356</b> |

(\*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá thị trường của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo.

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

|   | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>VND      |
|---|--------------------------|------------------------|
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 674.119.979.652          | 41.007.379.429         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)         | 571.465.418.214          | 41.007.379.429         |
| - Trái phiếu CTCP Đầu tư Đường Mặt Trời     | 102.654.561.438          | -                      |
| Đầu tư vào công ty con                      | 342.000.000.000          | 342.000.000.000        |
| - Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI              | 30.000.000.000           | 30.000.000.000         |
| - Quỹ Đầu tư Thành viên SSI                 | 312.000.000.000          | 312.000.000.000        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2) | 578.880.962.535          | 578.880.962.535        |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)        | 419.854.799.521          | 419.854.799.521        |
| - Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)       | 53.642.326.088           | 53.642.326.088         |
| - Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)  | 105.383.836.926          | 105.383.836.926        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>1.595.000.942.187</b> | <b>961.888.341.964</b> |

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm, có 470 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và 100 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay thấu chi của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 11.442.665 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 114.426.650.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và 8.179.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 81.792.710.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                             | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</i> | <i>Máy móc thiết bị<br/>VND</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|-----------------------------|---|---------------------------------|--|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           |   |                                 |  |                                       |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017     | 2.609.391.520                             | 71.546.030.857                  | 14.504.261.403                         | 161.260.000                           | 88.820.943.780           |
| Tăng trong kỳ               | -   | 10.942.795.557                  | 1.634.344.000                          | -                                     | 12.577.139.557           |
| <i>Mua trong kỳ</i>         | -   | 10.942.795.557                  | 1.634.344.000                          | -                                     | 12.577.139.557           |
| Giảm trong kỳ               | -   | (111.350.000)                   | -                                      | -                                     | (111.350.000)            |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | -   | (111.350.000)                   | -                                      | -                                     | (111.350.000)            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017    | 2.609.391.520                             | 82.377.476.414                  | 16.138.605.403                         | 161.260.000                           | 101.286.733.337          |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>      |   |                                 |  |                                       |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017     | 2.609.391.520                             | 62.871.311.680                  | 10.728.739.431                         | 145.676.665                           | 76.355.119.296           |
| Tăng trong kỳ               | -   | 2.480.287.029                   | 520.910.503                            | 15.583.335                            | 3.016.780.867            |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | -   | 2.480.287.029                   | 520.910.503                            | 15.583.335                            | 3.016.780.867            |
| Giảm trong kỳ               | -   | (111.350.000)                   | -                                      | -                                     | (111.350.000)            |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | -   | (111.350.000)                   | -                                      | -                                     | (111.350.000)            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017    | 2.609.391.520                             | 65.240.248.709                  | 11.249.649.934                         | 161.260.000                           | 79.260.550.163           |
| <b>Giá trị còn lại</b>      |   |                                 |  |                                       |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017     | -   | 8.674.719.177                   | 3.775.521.972                          | 15.583.335                            | 12.465.824.484           |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017    | -   | 17.137.227.705                  | 4.888.955.469                          | -                                     | 22.026.183.174           |
| <b>Tổng cộng</b>            | -   | <b>17.137.227.705</b>           | <b>4.888.955.469</b>                   | -                                     | <b>22.026.183.174</b>    |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

|   | <i>Số cuối kỳ<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 64.850.924.735            | 63.951.564.323            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                          | <i>Phần mềm</i><br>VND | <i>Quyền</i><br><i>sử dụng đất</i><br>VND | <i>Tài sản</i><br><i>vô hình khác</i><br>VND | <i>Tổng cộng</i><br>VND |
|--------------------------|------------------------|---|--|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                        |   |  |                         |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017  | 55.810.864.824         | 109.671.558.000                           | 6.649.215.842                                | 172.131.638.666         |
| Tăng trong kỳ            | 2.270.304.000          | -   | -  | 2.270.304.000           |
| <i>Mua mới</i>           | 2.270.304.000          | -   | -  | 2.270.304.000           |
| Giảm trong kỳ            | -                      | -   | -  | -                       |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 58.081.168.824         | 109.671.558.000                           | 6.649.215.842                                | 174.401.942.666         |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>    |                        |   |  |                         |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017  | 49.483.241.897         | -   | 4.172.166.570                                | 53.655.408.467          |
| Tăng trong kỳ            | 1.247.031.608          | -   | 475.868.608                                  | 1.722.900.216           |
| <i>Hao mòn trong kỳ</i>  | 1.247.031.608          | -   | 475.868.608                                  | 1.722.900.216           |
| Giảm trong kỳ            | -                      | -   | -  | -                       |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 50.730.273.505         | -   | 4.648.035.178                                | 55.378.308.683          |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                        |   |  |                         |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017  | 6.327.622.927          | 109.671.558.000                           | 2.477.049.272                                | 118.476.230.199         |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 7.350.895.319          | 109.671.558.000                           | 2.001.180.664                                | 119.023.633.983         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>7.350.895.319</b>   | <b>109.671.558.000</b>                    | <b>2.001.180.664</b>                         | <b>119.023.633.983</b>  |

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

|  | <i>Số cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số đầu năm</i><br>VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành | 109.671.558.000          | 109.671.558.000          |
| Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng                   | 47.892.710.216           | 47.505.710.216           |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>157.564.268.216</b>   | <b>157.177.268.216</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                              | <i>Số cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số đầu năm</i><br>VND |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí phát triển phần mềm  | 24.681.379.804           | 20.770.698.684           |
| Chi phí xây dựng cơ bản khác | 26.006.810.328           | 26.006.810.328           |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>50.688.190.132</b>    | <b>46.777.509.012</b>    |

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                   | <i>Số cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số đầu năm</i><br>VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí trả trước dịch vụ dài hạn | 33.421.470.262           | 25.715.399.837           |

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

|   | <i>Số cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số đầu năm</i><br>VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b><i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i></b>  |                          |                          |
| Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế                  | 6.236.942.201            | 7.567.907.481            |
| Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế | 25.155.003.123           | 39.731.416.589           |
| Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế                       | 5.513.600.433            | 8.010.246.862            |
| Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015   | 25.774.769.047           | 27.131.335.840           |
| Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2016   | 15.499.777               |                          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>62.695.814.581</b>    | <b>82.440.906.772</b>    |
| <b><i>Phải trả thuế TNDN hoãn lại</i></b>   |                          |                          |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL                      | 33.930.401.104           | 24.616.425.620           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>33.930.401.104</b>    | <b>24.616.425.620</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

|                  | <i>Số cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số đầu năm</i><br>VND |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 6.087.814.535            | 6.087.814.535            |
| Tiền nộp bổ sung | 7.872.720.527            | 7.872.720.527            |
| Tiền lãi phân bổ | 6.039.464.938            | 6.039.464.938            |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>20.000.000.000</b>    | <b>20.000.000.000</b>    |

**18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

| <i>Tài sản</i>                                     | <i>Số dư cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số dư đầu năm</i><br>VND | <i>Mục đích đảm bảo</i>                         |
|--|-----------------------------|-----------------------------|---|
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                             |                             |   |
| - Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)     | 141.810.880.000             | 130.810.880.000             | Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn |
| - Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)       | 102.994.180.000             | 98.494.180.000              | Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tới 1 năm        | 5.604.000.000.000           | 5.168.100.000.000           | Vay thấu chi và vay ngắn hạn                    |
| <b>Dài hạn</b>                                     |                             |                             |   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm                    | 570.000.000.000             | 41.000.000.000              | Vay thấu chi và vay ngắn hạn                    |
| - Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá) | 196.219.360.000             | 185.139.370.000             | Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn |
| - Tài sản cố định vô hình                          | 109.671.558.000             | 109.671.558.000             | Trái phiếu do Công ty phát hành                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>6.724.695.978.000</b>    | <b>5.733.215.988.000</b>    |   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|   | Lãi suất vay<br>%/năm | Số dư đầu năm<br>VND     | Số vay trong kỳ<br>VND    | Số đã trả trong kỳ<br>VND | Số dư cuối kỳ<br>VND     |
|---|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                       |                       | <b>4.819.340.678.085</b> | <b>19.917.513.503.712</b> | <b>18.783.269.613.915</b> | <b>5.953.584.567.882</b> |
| Vay thấu chi                              | 0,8 - 7,07            | 1.254.340.678.085        | 13.633.983.503.712        | 13.203.269.613.915        | 1.685.054.567.882        |
| Vay ngắn hạn                              | 1,5 - 7,0             | 3.565.000.000.000        | 6.283.530.000.000         | 5.580.000.000.000         | 4.268.530.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam    |                       | 2.971.000.000.000        | 3.917.000.000.000         | 3.976.000.000.000         | 2.912.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam         |                       | 247.000.000.000          | 380.000.000.000           | 247.000.000.000           | 380.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex      |                       | 347.000.000.000          | 790.000.000.000           | 687.000.000.000           | 450.000.000.000          |
| - Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông (*)       |                       | -                        | 136.530.000.000           | -                         | 136.530.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam       |                       | -                        | 330.000.000.000           | 140.000.000.000           | 190.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Quốc dân                 |                       | -                        | 200.000.000.000           | -                         | 200.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. HCM   |                       | -                        | 530.000.000.000           | 530.000.000.000           | -                        |
| <b>Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn</b> |                       | -                        | -                         | -                         | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                          |                       | <b>4.819.340.678.085</b> | <b>19.917.513.503.712</b> | <b>18.783.269.613.915</b> | <b>5.953.584.567.882</b> |

(\*) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông có số hợp đồng là BFL/HK/161019/238 với tổng giá trị theo nguyên tệ là 6.000.000 USD, lãi suất 2,97% và kỳ hạn 3 tháng (từ 19 tháng 5 năm 2017 đến 18 tháng 8 năm 2017). Khoản vay này đã được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn số 02/2017/KDNT-FWD/SSI với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 6.045.072 USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong thời hạn hợp đồng và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

|  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Trái phiếu phát hành ngắn hạn</b>           | <b>-</b>               | <b>376.000.000.000</b> |
| Trái phiếu SSIBOND012015                       | -                      | 76.000.000.000         |
| Trái phiếu SSIBOND022015                       | -                      | 300.000.000.000        |
| <b>Trái phiếu phát hành dài hạn</b>            | <b>799.486.666.663</b> | <b>199.651.666.665</b> |
| Trái phiếu SSIBOND012016                       | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| Trái phiếu SSIBOND012017                       | 300.000.000.000        | -                      |
| Trái phiếu SSIBOND022017                       | 300.000.000.000        | -                      |
| Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016 | (238.333.337)          | (348.333.335)          |
| Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017 | (275.000.000)          | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>799.486.666.663</b> | <b>575.651.666.665</b> |

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong năm tiếp theo. Vào tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua lại 225 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng. Trong năm 2016 Công ty đã mua lại 623 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 311.500.000.000 đồng. Tháng 1 năm 2017 toàn bộ trái phiếu đã được đáo hạn.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội). Tháng 4 năm 2017 toàn bộ trái phiếu đã được đáo hạn.

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành cố định là 8,5%/năm. Trong thời gian còn lại của trái phiếu, lãi suất trái phiếu bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi nhánh Sở Giao dịch). Trường hợp vào Ngày xác định lãi suất cố bất kỳ Ngân hàng Tham chiếu nào không công bố Lãi suất Tham chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi suất Tham chiếu do các Ngân hàng Tham chiếu còn lại công bố vào Ngày xác định lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)**

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ/HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Hội sở chính).

**21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|  | <i>Số cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số đầu năm</i><br>VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán<br>(Phải trả về mua các tài sản tài chính) | <u>160.914.519.520</u>   | <u>39.617.787.653</u>    |

**22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | <i>Số cuối kỳ</i><br>VND    | <i>Số đầu năm</i><br>VND    |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>7.905.911.025</b>        | <b>8.440.251.888</b>        |
| Các khoản phải trả phí dịch vụ                          | -                           | 2.261.250.000               |
| CTCP Xây dựng và Thương mại TTT                         | 2.418.020.814               | 2.418.020.814               |
| Phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | 4.366.845.689               | -                           |
| Phải trả người bán khác                                 | 1.121.044.522               | 3.760.981.074               |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>-</b>                    | <b>-</b>                    |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b><u>7.905.911.025</u></b> | <b><u>8.440.251.888</u></b> |

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                    | <i>Số cuối kỳ</i><br>VND     | <i>Số đầu năm</i><br>VND     |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng              | 285.457.528                  | 5.482.965.448                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp         | 41.142.312.211               | 43.518.450.132               |
| Thuế thu nhập cá nhân              | 22.093.890.987               | 13.832.835.538               |
| Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) | 2.074.473.531                | 1.933.593.149                |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b><u>65.596.134.257</u></b> | <b><u>64.767.844.267</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Chỉ tiêu</i>                                     | <i>Số dư đầu năm<br/>VND</i> | <i>Số phải nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</i> | <i>Số đã nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</i> | <i>Số dư cuối kỳ<br/>VND</i> |
|------------|---|------------------------------|---|---------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thuế</b>   | <b>64.767.844.267</b>        | <b>198.456.527.749</b>                  | <b>197.628.237.759</b>                | <b>65.596.134.257</b>        |
| 1          | Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa              | 5.482.965.448                | 1.632.847.170                           | 6.830.355.090                         | 285.457.528                  |
| 2          | Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 37.1) | 43.518.450.132               | 99.367.736.497                          | 101.743.874.418                       | 41.142.312.211               |
| 3          | Các loại thuế khác                                  | 15.766.428.687               | 97.455.944.082                          | 89.054.008.251                        | 24.168.364.518               |
|            | Thuế thu nhập cá nhân                               | 4.006.513.181                | 21.759.129.705                          | 21.982.889.782                        | 3.782.753.104                |
|            | Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư             | 9.826.322.357                | 65.887.189.955                          | 57.402.374.429                        | 18.311.137.883               |
|            | Thuế môn bài  | -                            | 12.000.000                              | 12.000.000                            | -                            |
|            | Thuế khác   | 1.933.593.149                | 9.797.624.422                           | 9.656.744.040                         | 2.074.473.531                |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản phải nộp khác</b>                      | <b>-</b>                     | <b>105.892.182</b>                      | <b>105.892.182</b>                    | <b>-</b>                     |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>64.767.844.267</b>        | <b>198.562.419.931</b>                  | <b>197.734.129.941</b>                | <b>65.596.134.257</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | <i>Số dư cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số dư đầu năm</i><br>VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>67.630.300.919</b>       | <b>61.409.306.509</b>       |
| Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán               | 12.814.492.567              | 6.446.105.688               |
| Chi phí lãi trái phiếu  | 28.193.465.755              | 28.295.676.827              |
| Chi phí lãi vay phải trả  | 6.699.227.316               | 5.667.044.384               |
| Phí quản lý danh mục ủy thác và phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | 4.418.895.071               | 11.154.755.030              |
| Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán                                       | 425.416.667                 | 981.350.992                 |
| Phí dịch vụ   | 675.000.000                 | 410.000.000                 |
| Phí hoa hồng phải trả cho đối tác   | 3.361.898.743               | 2.212.907.642               |
| Trích trước một phần lương tháng 13 năm 2017  | 8.254.378.000               | -                           |
| Các khoản khác  | 2.787.526.800               | 6.241.465.946               |
| <b>Dài hạn</b>  | -                           | -                           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>67.630.300.919</b>       | <b>61.409.306.509</b>       |

**25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <i>Số dư cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số dư đầu năm</i><br>VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (*) | 250.000.000.000             | 262.800.421.276             |
| Phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI                               | 8.139.000.000               | -                           |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty                                 | 5.097.240.750               | 5.490.560.750               |
| Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty                          | 700.120.490                 | 701.639.024                 |
| Phải trả tiền mua/bán cổ phiếu cho khách hàng                       | 1.913.015.893               | 28.354.700.000              |
| Phải trả khác   | 1.331.164.565               | 2.432.358.457               |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>267.180.541.698</b>      | <b>299.779.679.507</b>      |

(\*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                       | <i>Số dư cuối kỳ</i><br>VND | <i>Số dư đầu năm</i><br>(trình bày lại)<br>VND |
|---------------------------------------|-----------------------------|--|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 1.928.000.073.188           | 1.566.631.698.318                              |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | 39.281.763.935              | (52.629.045.397)                               |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>1.967.281.837.123</b>    | <b>1.514.002.652.921</b>                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND    | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản<br>theo giá trị hợp lý<br>VND | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính và rủi<br>ro nghiệp vụ<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|--|--|---|------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm   | 4.900.636.840.000                | 29.265.860.000                 | (2.492.782.800)        | 598.524.068.082  | 308.560.605.893                          | 224.053.011.209   | 1.514.002.652.921                  | 7.572.550.255.305        |
| Lợi nhuận sau thuế  | -                                | -                              | -                      | -  | -  | -   | 602.375.280.072                    | 602.375.280.072          |
| Chi phí phát sinh liên<br>quan đến đợt tăng vốn<br>năm 2016                             | -                                | (34.000.000)                   | -                      | -  | -  | -   | -                                  | (34.000.000)             |
| Bán cổ phiếu quỹ  | -                                | 221.905.501                    | 209.094.499            | -  | -  | -   | -                                  | 431.000.000              |
| Đánh giá lại tài sản tài<br>chính AFS   | -                                | -                              | -                      | 316.454.247.701  | -  | -   | -                                  | 316.454.247.701          |
| Trích quỹ dự trữ điều lệ<br>5% LNST theo Nghị<br>Quyết ĐHĐCĐ                            | -                                | -                              | -                      | -  | 43.851.792.903                           | -   | (43.851.792.903)                   | -                        |
| Trích quỹ dự phòng tài<br>chính và rủi ro nghiệp vụ<br>5% LNST theo Nghị<br>Quyết ĐHĐCĐ | -                                | -                              | -                      | -  | -  | 43.851.792.903  | (43.851.792.903)                   | -                        |
| Trích quỹ từ thiện, quỹ<br>phúc lợi và khen thưởng<br>theo Nghị Quyết<br>ĐHĐCĐ          | -                                | -                              | -                      | -  | -  | -   | (61.392.510.064)                   | (61.392.510.064)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>4.900.636.840.000</b>         | <b>29.453.765.501</b>          | <b>(2.283.688.301)</b> | <b>914.978.315.783</b>   | <b>352.412.398.796</b>                   | <b>267.904.804.112</b>                                  | <b>1.967.281.837.123</b>           | <b>8.430.384.273.014</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.3 Cổ phiếu**

|   | Số dư cuối kỳ<br>(cổ phiếu) | Số dư đầu năm<br>(cổ phiếu) |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>          | <b>490.063.684</b>          | <b>490.063.684</b>          |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>                 | <b>490.063.684</b>          | <b>490.063.684</b>          |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 490.063.684                 | 490.063.684                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 490.063.684                 | 490.063.684                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                           | -                           |
| <b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>                          | <b>(218.434)</b>            | <b>(238.434)</b>            |
| Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ                       | (218.434)                   | (238.434)                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | (218.434)                   | (238.434)                   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                           | -                           |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                | <b>489.845.250</b>          | <b>489.825.250</b>          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 489.845.250                 | 489.825.250                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                           | -                           |

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**27.1. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK**

|   | Số dư cuối kỳ<br>VND   | Số dư đầu năm<br>VND   |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                        |                        |                        |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 508.601.480.000        | 485.758.480.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 433.744.430.000        | 414.444.430.000        |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 281.000.000            | 50.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>942.626.910.000</b> | <b>950.202.910.000</b> |

**27.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

|  | Số dư cuối kỳ<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND  |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>   |                       |                       |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 9.489.450.000         | 9.552.040.000         |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>10.489.450.000</b> | <b>10.552.040.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

|                  | Số dư cuối kỳ<br>VND   | Số dư đầu kỳ<br>VND |
|------------------|------------------------|---------------------|
| Cổ phiếu         | 6.400.000              | 4.660.000           |
| Trái phiếu       | 150.000.000.000        | -                   |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>150.006.400.000</b> | <b>4.660.000</b>    |

**27.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

|                  | Số dư cuối kỳ<br>VND   | Số dư đầu năm<br>VND   |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Chứng chỉ quỹ    | 19.459.920.000         | 7.425.740.000          |
| Cổ phiếu         | 123.328.670.000        | 143.199.470.000        |
| Trái phiếu       | 100.000.000.000        | 310.884.600.000        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>242.788.590.000</b> | <b>461.509.810.000</b> |

**27.5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

|   | Số dư cuối kỳ<br>VND      | Số dư đầu năm<br>VND      |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                          |                           |                           |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 25.092.719.640.000        | 22.283.452.350.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 1.168.861.450.000         | 682.966.010.000           |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 3.837.775.810.000         | 3.600.644.250.000         |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | 30.502.590.000            | 15.664.600.000            |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 615.285.540.000           | 290.207.840.000           |
| Tài sản tài chính chờ cho vay                     | -                         | -                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>30.745.145.030.000</b> | <b>26.872.935.050.000</b> |

**27.6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

|  | Số dư cuối kỳ<br>VND     | Số dư đầu năm<br>VND     |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>   |                          |                          |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 1.558.337.480.000        | 1.447.750.000.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 52.567.670.000           | 102.298.110.000          |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                | 102.139.650.000          | 102.139.650.000          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.713.044.800.000</b> | <b>1.652.187.760.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.7. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

|          | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|----------|----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu | 548.782.370.000      | 277.151.500.000      |

**27.8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

|          | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|----------|----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu | 61.449.980.000       | 40.192.750.000       |

**27.9. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

|          | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|----------|----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu | 142.922.150.000      | 49.722.960.000       |

**27.10. Tiền gửi Nhà đầu tư**

|   | Số dư cuối kỳ<br>VND     | Số dư đầu năm<br>VND     |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>  |                          |                          |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 2.885.789.316.948        | 1.616.354.145.533        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 2.781.423.102.017        | 1.509.185.425.722        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 104.366.214.931          | 107.168.719.811          |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                      | 7.498.303.391            | 5.034.657.285            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.893.287.620.339</b> | <b>1.621.388.802.818</b> |

**27.11. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

|   | Số dư cuối kỳ<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành               | 15.091.797.160        | 8.894.522.160        |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 552.941.824           | 704.446.974          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>15.644.738.984</b> | <b>9.598.969.134</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.12. Phải trả nhà đầu tư của CTCK**

|   | <u>Số dư cuối kỳ</u><br>VND     | <u>Số dư đầu năm</u><br>VND     |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Loại phải trả</b>  |                                 |                                 |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 2.885.789.316.948               | 1.616.354.145.533               |
| - Của Nhà đầu tư trong nước   | 2.781.423.102.017               | 1.509.185.425.722               |
| - Của Nhà đầu tư nước ngoài   | 104.366.214.931                 | 107.168.719.811                 |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b><u>2.885.789.316.948</u></b> | <b><u>1.616.354.145.533</u></b> |

**27.14. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

|   | <u>Số dư cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số dư đầu năm</u><br>VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác | <u>15.091.797.160</u>       | <u>8.894.522.160</u>        |

**27.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

|   | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | <u>552.941.824</u>       | <u>704.446.974</u>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

| STT      | Danh mục các khoản đầu tư             | Số lượng bán Đơn vị | Giá bán bình quân VND/đơn vị | Tổng giá trị bán VND     | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi bán chứng khoán kỳ này VND | Lãi bán chứng khoán kỳ trước (trình bày lại) VND |
|----------|---------------------------------------|---------------------|------------------------------|--------------------------|--|--------------------------------|--|
| <b>I</b> | <b>LÃI BÁN</b>                        |                     |                              |                          |  |                                |  |
| <b>1</b> | <b>Cổ phiếu niêm yết</b>              | <b>8.663.253</b>    |                              | <b>387.842.746.696</b>   | <b>357.554.790.276</b>                                       | <b>30.287.956.420</b>          | <b>99.090.623.572</b>                            |
|          | DPR                                   | 295.370             | 44.154                       | 13.041.751.000           | 10.928.690.000   | 2.113.061.000                  | -  |
|          | FPT                                   | 4.172.750           | 47.355                       | 197.599.302.312          | 183.028.032.395  | 14.571.269.917                 | -  |
|          | TMS                                   | 495.090             | 54.978                       | 27.219.270.000           | 26.227.717.351   | 991.552.649                    | -  |
|          | VHC                                   | 90.000              | 52.140                       | 4.692.608.000            | 4.037.213.872  | 655.394.128                    | -  |
|          | HPG                                   | 1.702.730           | 37.008                       | 63.014.170.945           | 62.356.400.249   | 657.770.696                    | 5.550.396.082                                    |
|          | ABC                                   | 28.100              | 50.952                       | 1.431.750.000            | 913.250.000  | 518.500.000                    | -  |
|          | VSC                                   | 681.420             | 62.094                       | 42.312.046.828           | 39.121.688.825   | 3.190.358.003                  | -  |
|          | DBC                                   | -                   | -                            | -                        | -  | -                              | 87.698.794.655                                   |
|          | Cổ phiếu niêm yết khác                | 1.197.793           |                              | 38.531.847.611           | 30.941.797.584   | 7.590.050.027                  | 5.841.432.835                                    |
| <b>2</b> | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết và khác</b> | <b>1.996.399</b>    |                              | <b>164.500.063.200</b>   | <b>143.407.270.201</b>                                       | <b>21.092.792.999</b>          | <b>-</b>   |
|          | VEAM                                  | 1.990.000           | 25.839                       | 51.420.000.000           | 31.840.000.000   | 19.580.000.000                 | -  |
|          | VTIN                                  | 6.299               | 1.250.000                    | 7.873.750.000            | 6.654.826.400  | 1.218.923.600                  | -  |
|          | Chứng chỉ tiền gửi                    | 100                 |                              | 105.206.313.200          | 104.912.443.801  | 293.869.399                    | -  |
| <b>3</b> | <b>Trái phiếu niêm yết</b>            | <b>37.770.000</b>   |                              | <b>4.104.224.200.000</b> | <b>4.087.064.729.725</b>                                     | <b>17.159.470.275</b>          | <b>29.613.587.566</b>                            |
|          | TP_TD1518357                          | 3.500.000           | 103.302                      | 361.558.500.000          | 360.370.500.000  | 1.188.000.000                  | 3.378.500.000                                    |
|          | TP_TD1631461                          | 1.000.000           | 100.113                      | 100.113.000.000          | 98.000.000.000   | 2.113.000.000                  | 1.107.500.000                                    |
|          | TP_TD1631463                          | 500.000             | 104.634                      | 52.317.000.000           | 51.077.500.000   | 1.239.500.000                  | -  |
|          | TP_TD1621455                          | 2.000.000           | 104.331                      | 208.662.000.000          | 207.404.000.000  | 1.258.000.000                  | -  |
|          | TP_VDB111018                          | 1.350.000           | 123.205                      | 166.326.750.000          | 165.138.750.000  | 1.188.000.000                  | -  |
|          | TP_VDB110024                          | 3.000.000           | 117.072                      | 351.216.000.000          | 349.755.123.288  | 1.460.876.712                  | -  |
|          | TP_TP4A0206                           | 1.900.000           | 115.551                      | 219.546.900.000          | 217.973.700.000  | 1.573.200.000                  | -  |
|          | TP_TD1724415                          | 2.000.000           | 100.582                      | 201.164.000.000          | 196.596.000.000  | 4.568.000.000                  | -  |
|          | Trái phiếu niêm yết khác              | 22.520.000          |                              | 2.443.320.050.000        | 2.440.749.156.437  | 2.570.893.563                  | 25.127.587.566                                   |
| <b>4</b> | <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>       | <b>400</b>          |                              | <b>421.767.810.200</b>   | <b>372.568.889.000</b>                                       | <b>49.198.921.200</b>          | <b>243.951.300</b>                               |
|          | TP_VNCMBOND14_19                      | 100                 | 1.021.486.111                | 102.148.611.100          | 70.231.388.900   | 31.917.222.200                 | -  |
|          | TP_BHS BOND 2016                      | 300                 | 1.065.397.330                | 319.619.199.100          | 302.337.500.100  | 17.281.699.000                 | -  |
|          | <b>Tổng cộng</b>                      | <b>48.430.052</b>   |                              | <b>5.078.334.820.096</b> | <b>4.960.595.679.202</b>                                     | <b>117.739.140.894</b>         | <b>128.948.162.438</b>                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL** (tiếp theo)

| STT       | Danh mục các khoản đầu tư     | Số lượng bán<br>Đơn vị | Giá bán<br>bình quân<br>VND/đơn vị | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn bình quân<br>gia quyền tính đến<br>cuối ngày giao dịch<br>VND | Lãi/(lỗ) bán chứng<br>khoán kỳ này<br>VND | Lãi/(lỗ) bán chứng<br>khoán kỳ trước<br>(trình bày lại)<br>VND |
|-----------|-------------------------------|------------------------|------------------------------------|-------------------------|---|---|--|
| <b>II</b> | <b>LỖ BÁN</b>                 |                        |                                    |                         |   |   |  |
| <b>1</b>  | <b>Cổ phiếu niêm yết</b>      | <b>1.157.024</b>       |                                    | <b>50.422.143.232</b>   | <b>56.260.353.184</b>   | <b>(5.838.209.952)</b>                    | <b>(14.836.401.889)</b>  |
|           | VHL                           | 757.644                | 52.000                             | 39.397.488.000          | 43.488.765.600  | (4.091.277.600)                           | -  |
|           | VAF                           | 190.000                | 11.700                             | 2.223.000.000           | 3.559.452.161   | (1.336.452.161)                           | -  |
|           | VSC                           | 106.650                | 56.701                             | 6.047.164.000           | 6.164.370.000   | (117.206.000)                             | -  |
|           | Cổ phiếu niêm yết khác        | 102.730                |                                    | 2.754.491.232           | 3.047.765.423   | (293.274.191)                             | (14.836.401.889)   |
| <b>2</b>  | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b> | <b>2.500.000</b>       |                                    | <b>52.488.900.000</b>   | <b>62.488.900.000</b>   | <b>(10.000.000.000)</b>                   | <b>-</b>   |
|           | VEAM                          | 2.500.000              | 20.996                             | 52.488.900.000          | 62.488.900.000  | (10.000.000.000)                          | -  |
| <b>3</b>  | <b>Trái phiếu</b>             | <b>6.250.000</b>       |                                    | <b>649.805.659.701</b>  | <b>654.292.017.124</b>  | <b>(4.486.357.423)</b>                    | <b>(2.090.857.577)</b>   |
|           | TP_BVDB15207                  | 250.000                | 98.981                             | 24.745.262.840          | 25.502.250.000  | (756.987.160)                             | (279.458.232)  |
|           | TP_TD1520269                  | 500.000                | 101.390                            | 50.695.126.132          | 51.779.500.000  | (1.084.373.868)                           | -  |
|           | TP_TD1518357                  | 3.000.000              | 102.855                            | 308.566.270.729         | 311.195.000.000   | (2.628.729.271)                           | (1.194.000.000)  |
|           | Trái phiếu khác               | 2.500.000              |                                    | 265.799.000.000         | 266.815.267.124   | (16.267.124)                              | (617.399.345)  |
|           | <b>Tổng cộng</b>              | <b>9.907.024</b>       |                                    | <b>752.716.702.933</b>  | <b>773.041.270.308</b>  | <b>(20.324.567.375)</b>                   | <b>(16.927.259.466)</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

| STT      | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị ghi sổ VND       | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (trình bày lại) VND | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND | Chênh lệch tăng VND    | Chênh lệch giảm VND      |
|----------|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|---|--|---|------------------------|--------------------------|
| <b>I</b> | <b>Loại FVTPL</b>                   | <b>1.499.723.751.204</b>        | <b>1.573.377.206.500</b> | <b>73.653.455.296</b>                     | <b>(28.012.619.776)</b>                                  | <b>101.666.075.072</b>                              | <b>209.834.181.993</b> | <b>(108.168.106.921)</b> |
| 1        | Cổ phiếu niêm yết                   | 1.247.082.552.909               | 1.330.522.179.010        | 83.439.626.101                            | (9.869.223.169)  | 93.308.849.270                                      | 198.517.581.687        | (105.208.732.417)        |
|          | PET                                 | 45.061.559.034                  | 37.233.691.250           | (7.827.867.784)                           | (13.754.876.984)   | 5.927.009.200                                       | 5.927.009.200          | -                        |
|          | PVS                                 | 77.975.186.807                  | 64.991.186.400           | (12.984.000.407)                          | (14.531.552.307)   | 1.547.551.900                                       | 4.642.057.300          | (3.094.505.400)          |
|          | ELC                                 | 206.634.490.472                 | 204.071.916.000          | (2.562.574.472)                           | 28.491.833.128   | (31.054.407.600)                                    | 816.030.000            | (31.870.437.600)         |
|          | SSC                                 | 164.102.082.037                 | 162.563.392.800          | (1.538.689.237)                           | (48.953.012.137)   | 47.414.322.900                                      | 52.126.305.300         | (4.711.982.400)          |
|          | DBC                                 | 286.468.798.666                 | 282.707.658.000          | (3.761.140.666)                           | 40.555.525.722   | (44.316.666.388)                                    | 1.114.925.812          | (45.431.592.200)         |
|          | VAF                                 | 66.339.779.235                  | 50.683.889.600           | (15.655.889.635)                          | (22.513.703.217)   | 6.857.813.582                                       | 6.857.813.582          | -                        |
|          | LAS                                 | 37.733.932.906                  | 43.066.828.700           | 5.332.895.794                             | 2.774.399.489  | 2.558.496.305                                       | 2.558.496.305          | -                        |
|          | PLX                                 | 237.990.089.298                 | 335.120.511.000          | 97.130.421.702                            | -  | 97.130.421.702                                      | 97.130.421.702         | -                        |
|          | VNS                                 | 15.504.142.377                  | 11.955.319.500           | (3.548.822.877)                           | (359.491.128)  | (3.189.331.749)                                     | -                      | (3.189.331.749)          |
|          | ABC                                 | 40.926.000.000                  | 64.567.800.000           | 23.641.800.000                            | 13.859.250.000   | 9.782.550.000                                       | 21.238.100.000         | (11.455.550.000)         |
|          | Cổ phiếu khác                       | 68.346.492.077                  | 73.559.985.760           | 5.213.493.683                             | 4.562.404.265  | 651.089.418   | 6.106.422.486          | (5.455.333.068)          |
| 2        | Cổ phiếu chưa niêm yết              | 94.274.198.295                  | 84.488.027.490           | (9.786.170.805)                           | (18.143.396.607)   | 8.357.225.802                                       | 11.316.600.306         | (2.959.374.504)          |
|          | DCC                                 | 17.456.571.492                  | 9.337.620.500            | (8.118.950.992)                           | (8.118.950.992)  | -   | -                      | -                        |
|          | VTIN                                | -                               | -                        | -   | (6.654.826.400)  | 6.654.826.400                                       | 6.654.826.400          | -                        |
|          | SSISCA                              | 26.499.999.999                  | 34.055.755.156           | 7.555.755.157                             | 3.147.746.309  | 4.408.008.848                                       | 4.408.008.848          | -                        |
|          | SSIR                                | 15.000.000.000                  | 41.062.082.625           | 26.062.082.625                            | 29.021.457.129   | (2.959.374.504)                                     | -                      | (2.959.374.504)          |
|          | Cổ phiếu chưa niêm yết khác         | 35.317.626.804                  | 32.569.209               | (35.285.057.595)                          | (35.538.822.653)   | 253.765.058   | 253.765.058            | -                        |
| 3        | Trái phiếu                          | 158.367.000.000                 | 158.367.000.000          | -   | -  | -   | -                      | -                        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính** (tiếp theo)

| STT       | Danh mục các loại tài sản tài chính          | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị ghi sổ VND       | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (trình bày lại) VND | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND | Chênh lệch tăng VND    | Chênh lệch giảm VND      |
|-----------|--|---------------------------------|--------------------------|---|--|---|------------------------|--------------------------|
| <b>II</b> | <b>Loại AFS</b>                              | <b>916.487.991.821</b>          | <b>1.831.466.307.598</b> | <b>914.978.315.777</b>                    | <b>598.524.068.077</b>                                   | <b>316.454.247.700</b>                              | <b>431.821.902.699</b> | <b>(115.367.654.999)</b> |
| 1         | Cổ phiếu niêm yết                            | 745.217.764.523                 | 1.623.223.980.300        | 878.006.215.777                           | 581.424.068.077  | 296.582.147.700                                     | 359.731.902.699        | (63.149.754.999)         |
|           | VSC  | 133.891.989.401                 | 180.846.294.400          | 46.954.304.999                            | 28.488.418.205   | 18.465.886.794                                      | 21.813.718.199         | (3.347.831.405)          |
|           | TMS  | 110.763.355.806                 | 309.645.696.000          | 198.882.340.194                           | 133.031.250.688  | 65.851.089.506                                      | 81.243.301.878         | (15.392.212.372)         |
|           | OPC  | 113.219.248.007                 | 205.977.523.500          | 92.758.275.493                            | 38.246.300.493   | 54.511.975.000                                      | 54.511.975.000         | -                        |
|           | DHC  | 41.915.091.459                  | 55.497.942.500           | 13.582.851.041                            | 22.265.945.650   | (8.683.094.609)                                     | -                      | (8.683.094.609)          |
|           | SGN  | 188.504.685.086                 | 666.981.424.200          | 478.476.739.114                           | 304.768.625.914  | 173.708.113.200                                     | 173.708.113.200        | -                        |
|           | CTD  | 107.496.309.461                 | 151.594.599.000          | 44.098.289.539                            | 20.291.539.939   | 23.806.749.600                                      | 23.806.749.600         | -                        |
|           | SAF  | 306.578.866                     | 1.383.162.000            | 1.076.583.134                             | 1.183.353.534  | (106.770.400)                                       | -                      | (106.770.400)            |
|           | SGC  | 1.524.936.566                   | 6.106.750.000            | 4.581.813.434                             | 3.097.403.434  | 1.484.410.000                                       | 1.484.410.000          | -                        |
|           | HAH  | 26.089.635.366                  | 22.304.503.200           | (3.785.132.166)                           | (1.221.396.166)  | (2.563.736.000)                                     | 320.467.000            | (2.884.203.000)          |
|           | Cổ phiếu niêm yết khác                       | 21.505.934.505                  | 22.886.085.500           | 1.380.150.995                             | 31.272.626.386   | (29.892.475.391)                                    | 2.843.167.822          | (32.735.643.213)         |
| 2         | Cổ phiếu chưa niêm yết                       | 171.270.227.298                 | 208.242.327.298          | 36.972.100.000                            | 17.100.000.000   | 19.872.100.000                                      | 72.090.000.000         | (52.217.900.000)         |
|           | TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam | 78.737.900.000                  | 115.710.000.000          | 36.972.100.000                            | 17.100.000.000   | 19.872.100.000                                      | 72.090.000.000         | (52.217.900.000)         |
|           | Cổ phiếu chưa niêm yết khác                  | 92.532.327.298                  | 92.532.327.298           | -   | -  | -   | -                      | -                        |
|           | <b>Tổng cộng</b>                             | <b>2.416.211.743.025</b>        | <b>3.404.843.514.098</b> | <b>988.631.771.073</b>                    | <b>570.511.448.301</b>                                   | <b>418.120.322.772</b>                              | <b>641.656.084.692</b> | <b>(223.535.761.920)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

|  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>(trình bày lại)<br>VND |
|--|------------------------|------------------------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL   | 12.143.336.650         | 24.941.767.400                     |
| Từ tài sản tài chính HTM   | 198.979.211.996        | 149.888.988.990                    |
| Từ các khoản cho vay và phải thu   | 237.338.433.836        | 206.117.310.396                    |
| Từ tài sản tài chính AFS   | 85.913.349.974         | 151.322.092.848                    |
| <i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>                                     | 4.259.906.700          | 57.848.793.978                     |
| <i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán</i> | 81.653.443.274         | 93.473.298.870                     |
| <i>VHL</i>   | 32.735.504.092         | 20.207.731.748                     |
| <i>TMS</i>   | 15.392.207.777         | 73.265.109.019                     |
| <i>VEAM</i>  | 30.177.900.000         | -                                  |
| <i>VSC</i>   | 3.035.107.144          | -                                  |
| <i>Khác</i>  | 312.724.261            | 458.103                            |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>534.374.332.456</b> | <b>532.270.159.634</b>             |

**29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|   | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>(trình bày lại)<br>VND |
|---|-------------------------|------------------------------------|
| (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay   | (10.940.429.858)        | 31.150.434.842                     |
| (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10) | (72.882.067.328)        | -                                  |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>(83.822.497.186)</b> | <b>31.150.434.842</b>              |

**30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu cho thuê tài sản   | 366.275.342           | 346.611.707          |
| Doanh thu các dịch vụ tài chính khác                               | 2.495.599.089         | 5.318.742.394        |
| Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ | 20.730.967.134        | -                    |
| Doanh thu khác   | 1.457.246.411         | 1.181.445.284        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>25.050.087.976</b> | <b>6.846.799.385</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <i>Kỳ này</i><br>VND   | <i>Kỳ trước</i><br><i>(trình bày lại)</i><br>VND |
|---|------------------------|--|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác) | 218.956.659.174        | 138.009.779.704                                  |
| Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán  | 110.277.956            | -  |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính  | 16.448.830.251         | 14.995.568.987                                   |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán   | 9.000.893.732          | 6.784.823.985                                    |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  | 8.620.069.351          | 6.854.796.259                                    |
| Chi phí hoạt động khác ( <i>Thuyết minh số 32</i> )   | 11.540.651.831         | 14.840.994.996                                   |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>264.677.382.295</b> | <b>181.485.963.931</b>                           |

**TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

|  | <i>Kỳ này</i><br>VND   | <i>Kỳ trước</i><br><i>(trình bày lại)</i><br>VND |
|--|------------------------|--|
| Chi phí môi giới chứng khoán               | 75.992.069.597         | 46.536.240.815                                   |
| Chi phí hoạt động lưu ký                   | 8.620.069.351          | 6.854.796.259                                    |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 112.317.021.237        | 71.125.816.000                                   |
| Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN             | 5.734.973.250          | 4.725.802.500                                    |
| Chi phí vật tư văn phòng                   | 432.250.197            | 294.049.896                                      |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                   | 2.398.016.600          | 1.487.569.131                                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT               | 2.266.782.065          | 1.938.651.171                                    |
| Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng     | (147.407.618)          | 1.365.606.139                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 37.218.701.698         | 26.443.397.016                                   |
| Chi phí về vốn                             | 14.752.543.984         | 14.964.101.443                                   |
| Chi phí khác                               | 5.092.361.934          | 5.749.933.561                                    |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>264.677.382.295</b> | <b>181.485.963.931</b>                           |

**32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|   | <i>Kỳ này</i><br>VND           | <i>Kỳ trước</i><br>VND         |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi hợp đồng bán cam kết mua lại chứng khoán                                      | -                              | 2.450.772.162                  |
| Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán (Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi   | 9.798.098.777<br>(147.407.618) | 9.531.856.589<br>1.365.606.139 |
| - ( <i>Hoàn nhập</i> )/ <i>dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i> | (147.407.618)                  | 1.365.606.139                  |
| Chi phí khác  | 1.889.960.672                  | 1.492.760.106                  |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>11.540.651.831</b>          | <b>14.840.994.996</b>          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | <i>Kỳ này</i><br>VND  | <i>Kỳ trước</i><br>VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện  | 25.127                | 62.347.941             |
| Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | 74.219.251.740        | 53.178.606.280         |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn  | 21.047.986.242        | 7.965.270.709          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>95.267.263.109</b> | <b>61.206.224.930</b>  |

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <i>Kỳ này</i><br>VND   | <i>Kỳ trước</i><br>VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái                  | 686.641.784            | 3.332.587              |
| - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 441.290.256            |                        |
| - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 245.351.528            | 3.332.587              |
| Chi phí lãi trái phiếu                         | 28.713.908.092         | 25.847.444.432         |
| Chi phí lãi vay ngắn hạn                       | 123.491.467.996        | 97.869.145.595         |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>152.892.017.872</b> | <b>123.719.922.614</b> |

**35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                             | <i>Kỳ này</i><br>VND  | <i>Kỳ trước</i><br>VND |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi | 33.457.257.782        | 28.307.936.374         |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN      | 1.705.195.000         | 1.518.415.939          |
| Chi phí văn phòng phẩm      | 634.787.249           | 370.955.986            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ    | 618.253.542           | 516.248.572            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ       | 2.459.675.198         | 2.851.427.728          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 26.775.352.219        | 23.979.682.396         |
| Chi phí khác                | 2.377.855.465         | 3.057.948.124          |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>68.028.376.455</b> | <b>60.602.615.119</b>  |

**36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                  | <i>Kỳ này</i><br>VND | <i>Kỳ trước</i><br>VND |
|------------------|----------------------|------------------------|
| Thu nhập khác    | 1.395.367.786        | 992.166.510            |
| Chi phí khác     | (105.892.213)        | (61.478.951)           |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>1.289.475.573</b> | <b>930.687.559</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

|   | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>(trình bày lại)<br>VND |
|---|------------------------|------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                               | <b>730.802.084.244</b> | <b>562.254.189.364</b>             |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán               | (235.108.332.189)      | (131.896.803.287)                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                       | 346.697.861.928        | 261.818.072.954                    |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ          | 31.184.711.000         | 44.104.760.020                     |
| - Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ                 | 125.775.015.617        | 49.994.489.716                     |
| - Dự phòng chứng khoán trong kỳ                                 | 54.002.026.227         | 9.780.751.051                      |
| - Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL                       | 108.168.106.921        | 126.787.637.325                    |
| - Dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ                            | 27.568.002.163         | 31.150.434.842                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                       | (581.806.194.117)      | (393.714.876.241)                  |
| - Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức | (88.877.243.240)       | (98.202.979.280)                   |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu kỳ  | (37.839.537.400)       | (40.956.993.400)                   |
| - Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu kỳ        | (198.657.082.945)      | (49.994.489.716)                   |
| - Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay đầu kỳ                   | (40.051.234.311)       | -                                  |
| - Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL                       | (209.598.262.261)      | (204.006.587.908)                  |
| - Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế năm 2015         | (6.782.833.960)        | -                                  |
| - Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang           | -                      | (553.825.937)                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>                | <b>495.693.752.055</b> | <b>430.357.386.077</b>             |
| Thuế suất thuế TNDN   | 20%                    | 20%                                |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>                | <b>99.138.750.411</b>  | <b>86.071.477.215</b>              |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                                       | 43.518.450.132         | 69.154.445.146                     |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế                  | 37.959.054             | 181.317.272                        |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết định kiểm tra thuế         | 191.027.032            | -                                  |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                                       | (101.743.874.418)      | (94.982.581.765)                   |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>                               | <b>41.142.312.211</b>  | <b>60.424.657.868</b>              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>(trình bày lại)<br>VND |
|--|-----------------------|------------------------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                       |                                    |
| Số dư đầu kỳ   | 82.440.906.772        | 45.321.632.464                     |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ | (1.330.965.280)       | 629.553.324                        |
| Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ    | (14.576.413.466)      | -                                  |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015  | (1.356.566.792)       | -                                  |
| Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay   | (2.496.646.430)       | 6.230.086.968                      |
| Thuế hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời tính thuế   | 15.499.777            | -                                  |
|  | <b>62.695.814.581</b> | <b>52.181.272.756</b>              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   |                       |                                    |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>   |                       |                                    |
| Số dư đầu kỳ   | 24.616.425.620        | 7.046.842.439                      |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL  | 9.313.975.484         | 13.504.253.444                     |
|  | <b>33.930.401.104</b> | <b>20.551.095.883</b>              |

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>(trình bày lại)<br>VND |
|--|-----------------------|------------------------------------|
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ | 1.330.965.280         | (629.553.324)                      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ  | 14.576.413.466        | -                                  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu hoàn vốn theo tiến độ năm 2015 đã nộp thuế                                   | 1.356.566.792         | -                                  |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay                             | 2.496.646.430         | (6.230.086.968)                    |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL  | 9.313.975.484         | 13.504.253.444                     |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế                                       | (15.499.777)          | -                                  |
|  | <b>29.059.067.675</b> | <b>6.644.613.152</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

| <i>Chỉ tiêu</i>  | <i>Số đầu năm<br/>(trình bày lại)</i> | <i>Số phát sinh</i> | <i>Thay đổi từ vốn<br/>chủ sở hữu và<br/>ghi nhận vào kết<br/>quả kinh doanh</i> | <i>Số dư cuối kỳ</i> |
|--|---------------------------------------|---------------------|--|----------------------|
| Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 598.524.068.082                       | 396.639.606.644     | (80.185.358.943)   | 914.978.315.783      |

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

|  | <i>Kỳ này<br/>VND</i>  | <i>Kỳ trước<br/>(trình bày lại)<br/>VND</i> |
|--|------------------------|---|
| Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu                | 316.454.247.701        | -   |
| - Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và lãi phân loại lại AFS | 316.454.247.701        | -   |
| Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu                 | -                      | (13.974.966.606)                            |
| - Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS                           | -                      | (13.974.966.606)                            |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>316.454.247.701</b> | <b>(13.974.966.606)</b>                     |

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| <i>Danh sách bên liên quan</i>                            | <i>Mối quan hệ</i>  |
|---|---|
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI<br>Quỹ Đầu tư thành viên SSI | Công ty con SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu<br>Công ty con SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu           |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con                    | Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH           |
| Daiwa Securities Group Inc                                | Cổ đồng chiến lược  |
| Công ty cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con           | Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)                  | Công ty liên kết  |
| Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)                       | Công ty liên kết  |
| Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh                | Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch thành viên của Công ty TNHH Bất Động sản Sài Gòn Đan Linh |
| Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn                    | Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

| Công ty liên quan                      | Giao dịch   | Phải thu/(phải trả) |                      |                      |                   | Doanh thu/<br>(chi phí)<br>VND |
|--|---|---------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------------------|
|  |   | Số đầu năm<br>VND   | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND |                                |
| Quỹ đầu tư thành viên SSI              | Góp vốn đầu tư  | 312.000.000.000     | -                    | -                    | 312.000.000.000   | -                              |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)   | Góp vốn đầu tư  | 30.000.000.000      | -                    | -                    | 30.000.000.000    | -                              |
|  | Lợi nhuận được chia   | -                   | 62.583.587.740       | (62.583.587.740)     | -                 | 62.583.587.740                 |
|  | Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký, phí hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ và ứng trước tiền bán | -                   | 2.173.748.248        | (2.173.748.248)      | -                 | 2.151.411.509                  |
|  | Số dư danh mục ủy thác đầu tư   | 1.394.365.802.185   | 218.620.356.364      | (412.601.141.554)    | 1.200.385.016.995 | -                              |
|  | Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác   | -                   | (11.884.000.000)     | 3.745.000.000        | (8.139.000.000)   | -                              |
|  | Phí quản lý danh mục  | (7.446.854.608)     | (21.573.182.017)     | 24.601.141.554       | (4.418.895.071)   | (21.573.182.017)               |
|  | Phí tư vấn đầu tư chứng khoán   | (3.707.900.421)     | (23.522.087.700)     | 22.863.142.433       | (4.366.845.688)   | (23.522.087.700)               |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con | Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán                                       | -                   | 158.452.800          | (158.452.800)        | -                 | 158.452.800                    |
|  | Giao dịch bán chứng khoán   | -                   | 369.809.000.000      | (369.809.000.000)    | -                 | (340.267.124)                  |
|  | Giao dịch mua chứng khoán   | -                   | (369.955.000.000)    | 369.955.000.000      | -                 | -                              |
|  | Doanh thu phí tư vấn  | 719.495.000         | 171.030.000          | (890.525.000)        | -                 | 155.481.818                    |
|  | Chi phí dịch vụ tư vấn  | -                   | (474.375.000)        | 240.900.000          | (233.475.000)     | (474.375.000)                  |
| DAIWA SECURITIES GROUP INC             | Phí dịch vụ   | -                   | 243.723.542          | (243.723.542)        | -                 | 221.566.856                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

| Công ty liên quan                                     | Giao dịch   | Phải thu/(phải trả) |                      |                      |                   | Doanh thu/<br>(chi phí)<br>VND |
|---|---|---------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------------------|
|   |   | Số đầu năm<br>VND   | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND |                                |
| Công ty cổ phần<br>tập đoàn PAN và<br>các công ty con | Phí giao dịch chứng khoán, phí<br>lưu ký và phí ứng trước tiền bán<br>chứng khoán | -                   | 93.519.062           | (93.519.062)         | -                 | 93.519.062                     |
|   | Doanh thu phí hợp đồng tư vấn   | 82.000.000          | 6.000.000.000        | (82.000.000)         | 6.000.000.000     | 6.000.000.000                  |
|   | Giao dịch mua chứng khoán   | -                   | (123.640.310.200)    | 123.640.310.200      | -                 | -                              |
|   | Chi phí thuê kho và dịch vụ   | (20.887.924)        | (516.499.601)        | 537.387.525          | -                 | (516.499.601)                  |
|   | Đặt cọc thuê văn phòng  | 41.741.700          | -                    | (41.741.700)         | -                 | -                              |
|   | Nhận cọc môi giới chứng khoán   | (256.050.421.276)   | (909.449.400.050)    | 1.165.499.821.326    | -                 | -                              |
|   | Lãi nhận cọc phải trả   | (981.350.992)       | (8.893.613.597)      | 9.874.964.589        | -                 | (8.893.613.597)                |
|   | Chi phí mua hàng hóa  | -                   | (4.516.231.935)      | 4.365.079.935        | (151.152.000)     | (4.516.231.935)                |
|   | Phải trả hộ tiền bán chứng khoán  | -                   | (4.759.238.443)      | 4.759.238.443        | -                 | -                              |
| Công ty cổ phần<br>Khử trùng Việt<br>Nam (VFG)        | Cổ tức  | -                   | 5.467.786.500        | (5.467.786.500)      | -                 | 5.467.786.500                  |
| Công ty cổ phần<br>Cảng Đồng Nai<br>(PDN)             | Cổ tức  | -                   | 6.167.877.500        | (6.167.877.500)      | -                 | 6.167.877.500                  |
| Công ty TNHH<br>MTV Nguyễn Sài<br>Gòn                 | Phí giao dịch, phí lưu ký và phí<br>ứng trước tiền bán chứng<br>khoán             | -                   | 206.981.594          | (206.981.594)        | -                 | 206.980.794                    |
|   | Phải thu giao dịch ký quỹ   | -                   | 10.099.741.436       | (10.099.741.436)     | -                 | 5.197.829                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

| Công ty liên quan                          | Giao dịch   | Phải thu/(phải trả)               |                                     |                                 |                                     | Doanh thu/<br>(chi phí)<br>VND |
|--|---|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
|  |   | Số đầu năm<br>VND                 | Tăng trong kỳ<br>VND                | Giảm trong kỳ<br>VND            | Số cuối kỳ<br>VND                   |                                |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh | Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch | -                                 | 79.399.772                          | (79.399.772)                    | -                                   | 79.398.972                     |
| Đối tượng liên quan khác                   | Mua trái phiếu SSI<br>Lãi trái phiếu phải trả                   | (12.500.000.000)<br>(986.396.875) | (60.000.000.000)<br>(2.349.921.875) | 12.500.000.000<br>1.041.318.750 | (60.000.000.000)<br>(2.295.000.000) | -<br>(2.349.921.875)           |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

|                                | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương và thưởng                | 6.475.400.000        | 6.332.000.000        |
| Phúc lợi khi chấm dứt làm việc | -                    | -                    |
| Các phúc lợi khác              | -                    | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>6.475.400.000</b> | <b>6.332.000.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**40.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

|   | Môi giới và dịch vụ<br>khách hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND          | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Ngân hàng đầu tư<br>và các bộ phận<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|---|--|--------------------------|--------------------------------|---|---------------------------|
| <b>Kỳ này</b>   |  |                          |                                |   |                           |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động<br>kinh doanh chứng khoán  | 548.076.666.483                          | 523.288.918.681          | 219.757.315.505                | 20.564.393.938                                    | 1.311.687.294.607         |
| 2. Các chi phí trực tiếp                                | 239.346.138.609                          | 122.356.394.617          | 135.866.169.229                | 16.577.607.026                                    | 514.146.309.481           |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ                      | 38.708.562.512                           | 12.680.391.167           | 5.339.112.071                  | 10.010.835.132                                    | 66.738.900.882            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động<br/>kinh doanh trước thuế</b> | <b>270.021.965.362</b>                   | <b>388.252.132.897</b>   | <b>78.552.034.205</b>          | <b>(6.024.048.220)</b>                            | <b>730.802.084.244</b>    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                    |  |                          |                                |   |                           |
| 1. Tài sản bộ phận                                      | 4.213.542.909.688                        | 4.587.456.241.033        | 6.479.039.622.046              | 8.486.739.588                                     | 15.288.525.512.355        |
| 2. Tài sản phân bổ                                      | 153.723.938.714                          | 50.357.841.992           | 21.203.301.892                 | 39.756.191.047                                    | 265.041.273.645           |
| 3. Tài sản không phân bổ                                | -  | -                        | -                              | -   | 430.431.715.582           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                     | <b>4.367.266.848.402</b>                 | <b>4.637.814.083.025</b> | <b>6.500.242.923.938</b>       | <b>48.242.930.635</b>                             | <b>15.983.998.501.582</b> |
| 4. Nợ phải trả bộ phận                                  | 412.632.686.518                          | 601.793.161.021          | 6.211.850.622.611              | 4.954.599.832                                     | 7.231.231.069.982         |
| 5. Nợ phân bổ   | 116.452.897.764                          | 38.148.363.060           | 16.062.468.657                 | 30.117.128.732                                    | 200.780.858.213           |
| 6. Nợ không phân bổ                                     | -  | -                        | -                              | -   | 121.602.300.373           |
| <b>Tổng công nợ</b>                                     | <b>529.085.584.282</b>                   | <b>639.941.524.081</b>   | <b>6.227.913.091.268</b>       | <b>35.071.728.564</b>                             | <b>7.553.614.228.568</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**40.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Số dư cuối kỳ<br/>VND</i> | <i>Số dư đầu năm<br/>VND</i> |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Đến 1 năm        | 39.364.695.972               | 35.789.611.346               |
| Trên 1 - 5 năm   | 86.194.466.670               | 89.757.485.550               |
| Trên 5 năm       | -                            | -                            |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>125.559.162.642</b>       | <b>125.547.096.896</b>       |

**40.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

|  | <i>Số dư cuối kỳ<br/>VND</i> | <i>Số dư đầu năm<br/>VND</i> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh) | 15.849.692.888               | 456.914.659.106              |
| Hà Nội                                   | 10.210.867.603               | 301.433.357.447              |
| Hải Phòng                                | 606.671.365                  | 19.025.748.969               |
| Nguyễn Công Trứ                          | 3.296.222.747                | 131.219.566.031              |
| Nha Trang                                | 445.227.130                  | 12.224.989.162               |
| Vũng Tàu                                 | 489.097.254                  | 7.587.362.729                |
| Mỹ Đình                                  | 1.860.392.327                | 45.096.690.596               |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>32.758.171.314</b>        | <b>973.502.374.040</b>       |

**40.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**40.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.953.746.159.310 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**40.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5, số 7.3 và số 11. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoài trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**40.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

|            | Tổng cộng<br>VND  | Không quá hạn và<br>không bị suy giảm<br>VND | Quá hạn nhưng không bị suy giảm |                    |                  |
|------------|-------------------|--|---------------------------------|--------------------|------------------|
|            |                   |  | < 80 ngày<br>VND                | 81–180 ngày<br>VND | >180 ngày<br>VND |
| Số cuối kỳ | 3.955.787.505.745 | 3.955.783.870.898                            | 1.287.957                       | 1.639.610          | 707.280          |
| Số đầu năm | 3.779.178.042.796 | 3.770.764.073.993                            | 6.699.128.102                   | 1.714.840.701      | -                |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**40.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|   | Quá hạn<br>VND        | Không kỳ hạn<br>VND      | Đến 01 năm<br>VND         | Từ 01 – 05 năm<br>VND   | Trên 05 năm<br>VND       | Tổng cộng<br>VND          |
|---|-----------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>30 tháng 6 năm 2017</b>                  |                       |                          |                           |                         |                          |                           |
| <b>TÀI SẢN</b>                              |                       |                          |                           |                         |                          |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | -                     | 360.986.969.000          | 264.027.933.918           | -                       | -                        | 625.014.902.918           |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    | <b>3.634.847</b>      | <b>3.633.320.167.350</b> | <b>9.610.781.430.092</b>  | <b>674.119.979.652</b>  | <b>920.880.962.535</b>   | <b>14.839.106.174.476</b> |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | -                     | 1.573.377.206.500        | -                         | -                       | -                        | 1.573.377.206.500         |
| Giữ đến ngày đáo hạn                        | -                     | -                        | 5.643.546.269.914         | 674.119.979.652         | -                        | 6.317.666.249.566         |
| Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)  | 3.634.847             | 228.476.653.252          | 3.967.235.160.178         | -                       | -                        | 4.195.715.448.277         |
| Sẵn sàng để bán                             | -                     | 1.831.466.307.598        | -                         | -                       | -                        | 1.831.466.307.598         |
| Góp vốn đầu tư dài hạn                      | -                     | -                        | -                         | -                       | 920.880.962.535          | 920.880.962.535           |
| <b>Tài sản khác</b>                         | <b>16.058.682.083</b> | <b>85.534.868.515</b>    | <b>139.239.514.750</b>    | <b>82.066.449.289</b>   | <b>109.671.558.000</b>   | <b>432.571.072.637</b>    |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược           | -                     | 19.855.188.426           | -                         | -                       | -                        | 19.855.188.426            |
| Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)      | 16.058.682.083        | 18.534.742.674           | -                         | -                       | -                        | 34.593.424.757            |
| Tài sản khác                                | -                     | 47.144.937.415           | 139.239.514.750           | -                       | -                        | 186.384.452.165           |
| Tài sản cố định                             | -                     | -                        | -                         | 82.066.449.289          | 109.671.558.000          | 191.738.007.289           |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>16.062.316.930</b> | <b>4.079.842.004.865</b> | <b>10.014.048.878.760</b> | <b>756.186.428.941</b>  | <b>1.030.552.520.535</b> | <b>15.896.692.150.031</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |                       |                          |                           |                         |                          |                           |
| Vay và nợ ngắn hạn                          | -                     | 1.685.054.567.882        | 4.268.530.000.000         | -                       | -                        | 5.953.584.567.882         |
| Trái phiếu phát hành                        | -                     | -                        | -                         | 799.486.666.663         | -                        | 799.486.666.663           |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán   | -                     | 160.914.519.520          | -                         | -                       | -                        | 160.914.519.520           |
| Chi phí phải trả                            | -                     | 31.182.457.164           | 36.447.843.755            | -                       | -                        | 67.630.300.919            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | -                     | 65.596.134.257           | -                         | -                       | -                        | 65.596.134.257            |
| Phải trả, phải nộp khác                     | -                     | 217.473.932.935          | 250.000.000.000           | -                       | -                        | 467.473.932.935           |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>-</b>              | <b>2.160.221.611.758</b> | <b>4.554.977.843.755</b>  | <b>799.486.666.663</b>  | <b>-</b>                 | <b>7.514.686.122.176</b>  |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>      | <b>16.062.316.930</b> | <b>1.919.620.393.107</b> | <b>5.459.071.035.005</b>  | <b>(43.300.237.722)</b> | <b>1.030.552.520.535</b> | <b>8.382.006.027.855</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**40.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)***

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 2.248.000.000.000 đồng, tổng số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 3.926.000.000.000 đồng.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, có 13.770.177 cổ phiếu với mệnh giá 137.701.770.000 đồng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng; và 30.332.265 cổ phiếu với mệnh giá 303.322.650.000 đồng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành.

Trong các tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**40.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng**

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán theo Luật Kế toán 2015 và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**40.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng (tiếp theo)**

*Trích từ Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ*

| CHỈ TIÊU  | Diễn giải | Ngày 31 tháng 12 năm 2016<br>(số liệu đã trình bày trước đây) | Điều chỉnh      | Ngày 31 tháng 12 năm 2016<br>(trình bày lại) |
|---|-----------|---|-----------------|--|
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | [1]       | 1.424.328.374.886   | 123.082.128.098 | 1.547.410.502.984                            |
| Tài sản tài chính AFS                                   | [2]       | 943.238.824.075   | 601.213.558.225 | 1.544.452.382.300                            |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                             | [1]       | -   | 24.616.425.620  | 24.616.425.620                               |
| Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý         | [2]       | (2.689.490.143)   | 601.213.558.225 | 598.524.068.082                              |
| Lợi nhuận chưa phân phối chưa thực hiện                 | [1]       | (151.094.747.875)   | 98.465.702.478  | (52.629.045.397)                             |

*Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:*

- [1] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL về giá trị hợp lý
- [2] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính AFS về giá trị hợp lý

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ*

| CHỈ TIÊU   | Diễn giải | Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016<br>(số liệu đã trình bày trước đây) | Phân loại lại    | Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (trình bày lại) |
|--|-----------|--|------------------|--|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL  | [3]       | 208.648.677.779  | (79.700.515.341) | 128.948.162.438  |
| Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | [3]       | 74.690.289.689   | 129.316.298.219  | 204.006.587.908  |
| Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)   | [3]       | 57.848.793.978   | 93.473.298.870   | 151.322.092.848  |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL   | [3]       | 3.154.475.937  | 13.772.783.529   | 16.927.259.466   |
| Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | [3]       | 64.992.606.328   | 61.795.030.997   | 126.787.637.325  |
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | [4]       | 32.516.041.030   | (1.365.606.188)  | 31.150.434.842   |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | [4]       | 144.794.603.689  | (6.784.823.985)  | 138.009.779.704  |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | [4]       | -  | 6.784.823.985    | 6.784.823.985  |
| Chi phí hoạt động khác   | [4]       | 13.475.388.857   | 1.365.606.139    | 14.840.994.996   |
| Lợi nhuận chưa thực hiện   | [3]       | 9.697.683.361  | 67.521.267.222   | 77.218.950.583   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | [3]       | (6.859.640.292)  | 13.504.253.444   | 6.644.613.152  |
| Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS   | [3]       | 83.067.690   | (14.058.034.296) | (13.974.966.606)   |

*Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:*

- [3] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL và AFS về giá trị hợp lý
- [4] Phân loại lại do thay đổi mẫu báo cáo giữa Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**40.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng** (tiếp theo)

*Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ*

| CHỈ TIÊU  | Diễn giải | Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (số liệu đã trình bày trước đây) | Phân loại lại            | Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (trình bày lại) |
|---|-----------|---|--------------------------|--|
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>   | [3]       | <b>494.732.922.142</b>  | <b>67.521.267.222</b>    | <b>562.254.189.364</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  | [5]       | <b>(275.062.050.446)</b>  | <b>(29.288.089.597)</b>  | <b>(304.350.140.043)</b>   |
| Các khoản lập/(hoàn nhập) dự phòng  | [5]       | 32.516.040.981  | (31.150.434.842)         | 1.365.606.139  |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>  | [5]       | <b>65.068.808.106</b>   | <b>92.945.465.839</b>    | <b>158.014.273.945</b>   |
| Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL  | [3]       | 64.992.606.328  | 61.795.030.997           | 126.787.637.325  |
| Lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay  | [5]       | -   | 31.150.434.842           | 31.150.434.842   |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>  | [5]       | <b>(74.690.289.689)</b>   | <b>(222.789.597.088)</b> | <b>(297.479.886.777)</b>   |
| Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL  | [3]       | (74.690.289.689)  | (129.316.298.218)        | (204.006.587.907)  |
| Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại | [3]       | -   | (93.473.298.870)         | (93.473.298.870)   |
| <b>5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>   | [5]       | <b>(316.032.610.812)</b>  | <b>316.032.610.812</b>   | <b>-</b>   |
| <b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | [5]       | <b>(105.983.220.699)</b>  | <b>224.421.657.188</b>   | <b>118.438.436.489</b>   |
| Giảm tài sản tài chính FVTPL  | [3]       | 30.644.556.083  | 93.473.298.870           | 124.117.854.953  |
| Tăng các tài sản khác   | [5]       | (13.612.906.554)  | 7.301.154.018            | (6.311.752.536)  |
| Tăng chi phí trả trước  | [5]       | -   | (7.301.154.021)          | (7.301.154.021)  |
| Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên   | [5]       | -   | 2.990.600                | 2.990.600  |
| Tăng/(giảm) phải trả người lao động   | [5]       | -   | (3.390.909)              | (3.390.909)  |
| Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác   | [5]       | (368.384.928.236)   | 400.309                  | (368.384.527.927)  |

*Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:*

- [3] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL và AFS về giá trị hợp lý
- [5] Phân loại lại các khoản mục của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do thay đổi mẫu báo cáo giữa Thông tư 210 và Thông tư 334.

**40.7 Thông tin khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Lợi nhuận trước thuế cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty là 730.802.084.244 VND, trong đó có 74.219.251.740 VND là cổ tức được nhận trong kỳ của VFG, PDN (các công ty liên kết của Công ty) và lợi nhuận chuyển về từ công ty con SSIAM. Khoản cổ tức và lợi nhuận này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty. Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty sẽ bao gồm kết quả hoạt động của các công ty con và phần lãi/(lỗ) chia sẻ từ các công ty liên kết (được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017